|  |  |
| --- | --- |
| BỘ TƯ PHÁP | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 2568/TCBC-BTP | *Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2025* |

**THÔNG CÁO BÁO CHÍ**

**Văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ**

**ban hành trong tháng 4 năm 2025**

Thực hiện khoản 2, khoản 3 Điều 12 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 và Thông tư số 07/2021/TT-BTP ngày 01/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về quy định việc ban hành thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ Chính phủ ban hành, Bộ Tư pháp ra Thông cáo báo chí về một số văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 4 năm 2025, cụ thể như sau:

**I. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH**

Trong tháng 4 năm 2025, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 27 văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

**Các Nghị định của Chính phủ:**

1. Nghị định số 75/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất;

2. Nghị định số 76/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết Nghị quyết số 170/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án, đất đai trong kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án tại Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa;

3. Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

4. Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

5. Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

6. Nghị định số 80/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật

7. Nghị định số 81/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ  [gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước](https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213261&classid=1&typegroupid=4);

8. Nghị định số 82/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ via hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2025;

9. Nghị định số 83/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng";

10. Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải;

11. Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

12. Nghị định số 86/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại;

13. Nghị định số 87/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định việc giảm tiền thuê đất năm 2024;

14. Nghị định số 88/2025/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

15. Nghị định số 89/2025/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng;

16. Nghị định số 90/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị đinh số 17/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kiểm toán độc lập;

17. Nghị định số 91/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định thời điểm xác định giá đất của quỹ đất thanh toán theo hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao tại Khu đô thị mới Thủ Thiêm, Thành phố Hồ Chí Minh;

18. Nghị định số 92/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ [quy định về chế độ, chính sách đối với chuyên gia cao cấp](https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213510&classid=1&typegroupid=4);

19. Nghị định số 93/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về Kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

20. Nghị định số 94/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng;

21. Nghị định số 95/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

22. Nghị định số 96/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên.

**Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:**

1. Quyết định số 08/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp;

2. Quyết định số 09/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương;

3. Quyết định số 10/2025/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động của trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh;

4. Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải;

5. Quyết định số 12/2025/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí đối với chức danh chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh.

**II. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

Trên cơ sở thông tin do các bộ, cơ quan ngang bộ cung cấp[[1]](#footnote-1), Bộ Tư pháp thông tin về hiệu lực thi hành, sự cần thiết, mục đích ban hành và nội dung chủ yếu của 13 văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 4 năm 2025 như sau:

**1. Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2025.

- Các nghị định sau hết hiệu lực kể từ ngày nghị định này có hiệu lực thi hành:

+ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

+ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

+ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

- Sửa đổi tên Điều 7 của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính từ “Nguyên tắc quy định thủ tục hành chính” thành “Thủ tục hành chính trong văn bản quy phạm pháp luật”;

Bãi bỏ cụm từ “Thủ tục hành chính được quy định phải bảo đảm các nguyên tắc sau:” tại Điều 7 của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP;

Thay thế các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 7 của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP bằng các khoản 1, 2 và 3 Điều 5 của Nghị định này.

- Bãi bỏ khoản 3 Điều 8 của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ.

- Điều khoản chuyển tiếp: Việc bãi bỏ hoặc thay thế thông tư liên tịch giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2016 được thực hiện như sau:

+ Trường hợp cần bãi bỏ toàn bộ thông tư liên tịch thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ đã chủ trì xây dựng thông tư liên tịch ban hành thông tư bãi bỏ thông tư liên tịch đó sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của các bộ, cơ quan ngang bộ đã liên tịch ban hành thông tư;

+ Trường hợp cần thay thế một phần thông tư liên tịch thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành thông tư quy định nội dung thuộc thẩm quyền quản lý ngành, lĩnh vực của mình và bãi bỏ các nội dung đã được thay thế trong thông tư liên tịch sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của các bộ, cơ quan ngang bộ đã liên tịch ban hành thông tư.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

Luật năm 2025 là cơ sở pháp lý quan trọng thực hiện mục tiêu cải cách pháp luật, kịp thời tháo gỡ những điểm nghẽn về có nguyên nhân từ pháp luật, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho việc xây dựng và vận hành hệ thống VBQPPL. Để triển khai thực hiện đồng bộ, thống nhất với Luật năm 2025, Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều, khoản được Luật giao và quy định các biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật để có hiệu lực từ ngày 01/4/2025, với những lý do sau:

Thứ nhất, Luật năm 2025 giao Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành VBQPPL của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương và quy định chi tiết 10 vấn đề[[2]](#footnote-2), theo đó dự thảo nghị định quy định chi tiết 07 vấn đề về: (1) Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và dịch VBQPPL ra tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài (Điều 7); (2) Thẩm định chính sách của luật, pháp lệnh, nghị quyết do Chính phủ trình (Điều 31); (3) Quy trình thông qua chính sách của luật, pháp lệnh, nghị quyết (Khoản 1 Điều 32); (4) Thẩm định dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết (Điều 34); (5) Quy trình Chính phủ xem xét, quyết định trình dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết (Khoản 1 Điều 36); (6) Nhân lực cho công tác xây dựng pháp luật (Điều 69); (7) Quy định bảo đảm cơ sở vật chất, nguồn kinh phí để tổ chức thi hành và theo dõi việc thi hành VBQPPL (khoản 4 và khoản 5 Điều 70).

Thứ hai, quy định biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành cụ thể các nội dung: xây dựng, đánh giá tác động, tham vấn chính sách luật, pháp lệnh, nghị quyết; việc đề xuất của Chính phủ về Định hướng lập pháp nhiệm kỳ, Chương trình lập pháp hằng năm của Quốc hội; các vấn đề chung khác trong xây dựng, ban hành VBQPPL.

Do đó, việc ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật năm 2025 là cần thiết.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 7 Chương, 79 Điều quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể như sau:

Chương I. Những quy định chung (Điều 01 - 09).

Chương II. Xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội do Chính phủ trình (Điều 10 - 22) hướng dẫn lập đề xuất của Chính phủ về Định hướng lập pháp nhiệm kỳ, Chương trình lập pháp hằng năm và xây dựng chính sách và soạn thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chương III. Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ (Điều 23 - 41) hướng dẫn trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

Chương IV. Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương (Điều 42 - 59) hướng dẫn trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.

Chương V. Ngôn ngữ, thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật (Điều 60 -71).

Chương VI. Nguồn lực trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (Điều 72 - 77) quy định về nhân lực, cơ sở vật chất và trách nhiệm quản lý trong công tác xây dựng pháp luật.

Chương VII. Điều khoản thi hành (Điều 78 - 79).

Ban hành kèm theo Nghị định 04 Phụ lục, biểu mẫu về thể thức, kỹ thuật trình bày VBQPPL.

***Những nội dung cơ bản của Nghị định***

- Những nội dung sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện

+ Quy trình xây dựng nghị định, nghị quyết của Chính phủ: Nghị định sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện quy trình xây dựng, ban hành VBQPPL của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương theo hướng ngắn gọn, đơn giản hơn về các bước, thành phần hồ sơ, rút ngắn thời gian xây dựng, ban hành.

(1) Nghị định của Chính phủ được xây dựng gồm 04 bước: (i) đề xuất, (ii) tổ chức soạn thảo, (iii) thẩm định và (iv) trình xem xét, thông qua, riêng nghị định quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 Luật năm 2025 (nghị định “không đầu”) vẫn quy định như hiện nay, có bước xin ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước khi ban hành. Với quy trình trong dự thảo thì tổng thời gian xây dựng, ban hành nghị định từ 1,5 tháng đến 3 tháng, trường hợp rút gọn còn nhanh hơn nữa; so với hiện hành, đã giảm từ 2 tháng đến 6 tháng.

(2) Bổ sung quy trình xây dựng nghị quyết của Chính phủ đáp ứng yêu cầu nhanh gọn, kịp thời, xử lý ngay vấn đề thực tiễn phát sinh. Cụ thể, nghị quyết quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 14[[3]](#footnote-3) của Luật và thực hiện thí điểm một số chính sách khác với nghị định, nghị quyết của Chính phủ gồm 02 bước (i) soạn thảo, (ii) trình xem xét, thông qua, trong đó thời gian mỗi bước sẽ thực hiện theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thay vì quy định “cứng” thời gian, quá trình xây dựng, ban hành có thể chỉ vài ngày. Tuy nhiên, để bảo đảm chất lượng văn bản, nghị định quy định cơ quan chủ trì soạn thảo phải tổ chức họp thống nhất nội dung với Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan liên quan trước khi trình Chính phủ.

Đối với nghị quyết thực hiện thí điểm một số chính sách chưa có pháp luật điều chỉnh thuộc thẩm quyền của Chính phủ gồm 04 bước được thực hiện theo quy trình xây dựng Nghị định.

(3) Sửa đổi, hoàn thiện trình tự, thủ tục trước khi trình Chính phủ theo hướng dự thảo văn bản được các bộ, cơ quan ngang bộ trao đổi kỹ lưỡng và báo cáo Phó Thủ tướng Chính phủ phụ trách có ý kiến, bảo đảm dự thảo nghị định khi trình Chính phủ đã có sự thống nhất cao hoặc chỉ còn những vấn đề khác nhau thực sự quan trọng, thuộc thẩm quyền quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

(4) Sửa đổi, bổ sung quy định thẩm định với 03 nội dung: (i) bổ sung Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tham gia thẩm định; (ii) tăng cường trách nhiệm của thành viên hội đồng thẩm định hoặc người tham gia cuộc họp thẩm định chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định thuộc phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực do mình phụ trách, nhất là làm rõ trách nhiệm cho ý kiến của 06 bộ[[4]](#footnote-4) quy định tại Luật năm 2025; (iii) bổ sung mới 02 nội dung thẩm định phù hợp với Luật năm 2025 (bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh; việc phân cấp).

(5) Sửa đổi, bổ sung về thành phần hồ sơ nghị định, nghị quyết, trong đó sửa đổi mẫu tờ trình theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 25/02/2025; bổ sung 01 tài liệu là bản so sánh, thuyết minh về nội dung của dự thảo.

Ngoài ra, dự thảo Nghị định sửa đổi thủ tục đề xuất xây dựng nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ được thực hiện đơn giản và theo Chương trình công tác của Chính phủ; bổ sung quy định Chính phủ ban hành quy trình xây dựng nghị định, nghị quyết trong trường hợp đặc biệt mà không bắt buộc thực hiện đầy đủ quy trình.

+ Bổ sung quy trình lập đề xuất của Chính phủ về Định hướng lập pháp nhiệm kỳ, Chương trình lập pháp hằng năm của Quốc hội; tham vấn chính sách đối với các bộ, cơ quan ngang bộ; cách thức xây dựng ý kiến của Chính phủ đối với các hồ sơ chính sách, hồ sơ dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết do các cơ quan ngoài Chính phủ lấy ý kiến; bổ sung quy định cơ quan là đầu mối giúp Chính phủ rà soát kỹ thuật văn bản của dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết trước khi trình Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội thông qua.

+ Quy trình xây dựng thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ

Nghị định sửa đổi việc thẩm định thông tư do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quyết định; trường hợp tổ chức pháp chế là đơn vị chủ trì soạn thảo thông tư thì một đơn vị thuộc bộ thẩm định hoặc thành lập Hội đồng thẩm định; nếu thông tư không do tổ chức pháp chế soạn thảo thì tổ chức pháp chế có trách nhiệm thẩm định. Thực tế, hiện nay một số VBQPPL của Quốc hội do Chính phủ trình đã được bộ, cơ quan ngang bộ giao cho một đơn vị chủ trì soạn thảo tập trung[[5]](#footnote-5). Với quy định này trong quá trình tổ chức thực hiện sẽ là cơ sở để “nghiên cứu việc tổ chức soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật tập trung, bảo đảm tính chuyên nghiệp, đồng bộ, thống nhất” theo chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm tại Thông báo số 108-TB/VPTW ngày 18/11/2024.

+ Quy trình xây dựng, ban hành VBQPPL của chính quyền địa phương

(1) Quy trình xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cũng được xây dựng theo hướng linh hoạt, hồ sơ đơn giản, rút ngắn thời gian xây dựng, ban hành; trường hợp ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện thí điểm[[6]](#footnote-6) thì bổ sung đánh giá tác động của quy định.

(2) Bên cạnh đó, Nghị định bổ sung cơ quan công an, quân sự cấp tỉnh, các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền đề xuất xây dựng quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; sửa đổi, bổ sung việc thẩm định của Sở Tư pháp có tính linh hoạt, xác định trách nhiệm của thành viên hội đồng thẩm định hoặc người tham gia cuộc họp thẩm định tương tự như thẩm định VBQPPL ở trung ương.

+ Về nguồn lực trong xây dựng, ban hành VBQPPL, theo quy định tại Luật năm 2025 xác định: “Kinh phí cho công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo cơ chế đặc thù do Quốc hội quy định”. Do đó, Nghị định không quy định về kinh phí, chỉ tập trung quy định về người làm công tác xây dựng pháp luật, việc sử dụng, đào tạo người làm công tác xây dựng, sử dụng chuyên gia,…

Ngoài ra, dự thảo Nghị định cơ bản kế thừa 03 nội dung về (i) ngôn ngữ, thể thức và kỹ thuật trình bày VBQPPL theo Nghị quyết số 351/2017/UBTVQH14 ngày 14/3/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước (Nghị quyết số 351/2017/UBTVQH14), Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành VBQPPL năm 2015[[7]](#footnote-7); (ii) đăng tải trên công báo (công báo điện tử) và dịch VBQPPL trên công báo điện tử; (iii) dịch VBQPPL. Đối với xây dựng, ban hành VBQPPL có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước còn phải bảo đảm nguyên tắc thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Nghị định bảo đảm tính tương thích giữa các quy định của dự thảo với các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

***Những nội dung lược bỏ***: Nghị định đã lược giảm nhiều nội dung để đáp ứng yêu cầu mới trong đổi mới quy trình xây dựng pháp luật, song vẫn bảo đảm chất lượng VBQPPL được xây dựng, cụ thể như sau:

- Không quy định quy trình lập đề nghị xây dựng với các hình thức VBQPPL dưới luật. Theo đó, đối với các VBQPPL quy định thực hiện thí điểm chính sách của Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc nghị định của Chính phủ quy định vấn đề cần thiết thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì bổ sung báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong hồ sơ.

- Không quy định các trình tự, thủ tục tiếp nhận, xử lý hồ sơ đã được quy định trong Quy chế làm việc của Chính phủ, như tiếp nhận, xử lý hồ sơ của Văn phòng Chính phủ.

- Lược giảm các loại tài liệu trong thành phần hồ sơ xây dựng VBQPPL, trong đó, hồ sơ nghị định của Chính phủ giảm 04 tài liệu[[8]](#footnote-8) và bổ sung bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo.

- Không quy định việc niêm yết văn bản quy phạm pháp luật, phù hợp với yêu cầu ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số trong quá trình xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Không quy định các nội dung là kỹ thuật trình bày văn bản ngay trong phần nội dung của nghị định mà thể hiện trong Phụ lục kèm theo để phù hợp với những lời văn hướng dẫn về kỹ thuật trình bày.

***Những nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính***

- Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật năm 2025, các quy định là trình tự, thủ tục ban hành VBQPPL, không có thủ tục hành chính áp dụng đối với tổ chức, cá nhân…

- Bên cạnh đó, thực hiện kiểm soát việc ban hành thủ tục hành chính trong VBQPPL, “triệt để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư, sản xuất, kinh doanh, giảm chi phí tuân thủ, tạo thuận lợi cao nhất cho người dân và doanh nghiệp”, Nghị định bổ sung 02 biện pháp gồm: (i) quy định tiêu chí phải đáp ứng khi quy định thủ tục hành chính và (ii) bổ sung trách nhiệm đánh giá tác động của cơ quan lập đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo đánh giá tác động thủ tục hành chính.

***Những nội dung phân cấp, phân quyền:*** Luật năm 2025 đã phân định rõ thẩm quyền, hình thức và trình tự, thủ tục, ban hành VBQPPL mỗi cơ quan, người có thẩm quyền. Nghị định bổ sung nội dung mới về đính chính VBQPPL (Điều 9), trong đó bổ sung 02 nội dung phân cấp:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, đồng ý để cơ quan trình đính chính VBQPPL của Quốc hội;

- Thủ tướng Chính phủ xem xét, đồng ý để Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ đính chính VBQPPL của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ do mình chủ trì soạn thảo.

**2. Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2025.

- Điều khoản chuyển tiếp

+ Các văn bản quy phạm pháp luật ban hành trước ngày 01 tháng 4 năm 2025 còn hiệu lực, chưa được hoặc đang được kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa, xử lý thì việc kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa, xử lý được thực hiện theo quy định của Luật và Nghị định này; văn bản quy phạm pháp luật đã được kết luận trái pháp luật nhưng chưa được xử lý thì việc xử lý văn bản trái pháp luật thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã còn hiệu lực. Phòng Tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện việc kiểm tra văn bản được quy định tại khoản này.

+ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã tự kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành còn hiệu lực.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

**- Sự cần thiết ban hành:**

*Cơ sở chính trị, pháp lý*

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới tiếp tục xác định: *“Tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, đề cao trách nhiệm, nhất là trách nhiệm người đứng đầu, kiên quyết chống tiêu cực, "lợi ích nhóm" trong công tác xây dựng pháp luật”; “Ðổi mới cơ chế thi hành pháp luật, gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng pháp luật với thực hiện pháp luật, bảo đảm pháp luật được thực hiện công bằng, nghiêm minh, nhất quán, kịp thời, hiệu lực, hiệu quả”*. Đồng thời, Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật quy định:*“hoạt động kiểm tra văn bản QPPL là một trong các hoạt động của kiểm soát quyền lực trong công tác xây dựng pháp luật”*; “*rà soát, hệ thống hoá văn bản QPPL là một trong các biện pháp phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm, cục bộ trong công tác xây dựng pháp luật”* và Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật yêu cầu:*“Gắn kết chặt chẽ giữa công tác xây dựng pháp luật và thi hành pháp luật. Xây dựng cơ chế thường xuyên đánh giá hiệu quả thực thi của văn bản quy phạm pháp luật sau ban hành để kịp thời nhận diện, xử lý hiệu quả các mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập, các”điểm nghẽn”có nguyên nhân từ quy định của pháp luật”.*

Luật năm 2025 quy định tại Điều 59 (về nội dung và trách nhiệm tổ chức thi hành văn bản QPPL), Điều 63 (về kiểm tra, xử lý văn bản QPPL), Điều 64 (về rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL) có tác động, ảnh hưởng đến hoạt động kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản QPPL, cụ thể như: (i) Xác định hoạt động kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL là một trong những nội dung của tổ chức thi hành văn bản QPPL (Điều 59); (ii) Bổ sung quy định về trách nhiệm tự kiểm tra văn bản QPPL đối với một số chủ thể có thẩm quyền ban hành văn bản QPPL như: Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chính phủ, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng kiểm toán nhà nước; rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL (Điều 63) và (iii) Bổ sung quy định về căn cứ thực hiện tự kiểm tra văn bản QPPL và kiểm tra văn bản QPPL theo thẩm quyền (Điều 63). Đồng thời, tại khoản 5 Điều 71 Luật năm 2025 giao Chính phủ quy định chi tiết và Điều 63 và Điều 64 của Luật về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.

*Cơ sở thực tiễn*

Thời gian qua, thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung vào năm 2020), Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 quy chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25/5/2024), công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL tại các bộ, ngành, chính quyền địa phương đã đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần quan trọng bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, minh bạch, khả thi, dễ tiếp cận của hệ thống pháp luật, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, tạo môi trường pháp lý thuận lợi phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, về mặt tổ chức thực hiện các công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa, xử lý văn bản QPPL trên thực tế còn có những hạn chế, bất cập như: (i) Một số quy định hiện hành về kiểm tra, xử lý có những bất cập, vướng mắc, gây khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện; (ii) Công tác tự kiểm tra văn bản QPPL và kiểm tra văn bản QPPL theo thẩm quyền tại một số một số bộ, ngành, địa phương chưa được thực hiện đầy đủ, chất lượng chưa cao; (iii) Việc xử lý một số văn bản trái pháp luật còn chậm trễ, kéo dài; (iv) Hoạt động rà soát văn bản QPPL tại một số bộ, ngành, địa phương còn thiếu tính chủ động, chưa kịp thời; (v) Việc xử lý kết quả sau rà soát chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn, dẫn đến khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành pháp luật.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc ban hành *Nghị định về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản QPPL* là rất cần thiết.

- Mục đích ban hành: Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý để tăng cường chất lượng, hiệu lực, hiệu quả, đối với công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản QPPL nhằm kịp thời phát hiện, xử lý quy định trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, không phù hợp với thực tiễn, đáp ứng yêu cầu xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 05 Chương, 61 Điều và 01 Phụ lục về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể như sau:

Chương I - Những quy định chung: Gồm 02 điều (Điều 01 và Điều 02) quy định về phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ về: Tự kiểm tra văn bản; kiểm tra văn bản theo thẩm quyền; cơ quan kiểm tra văn bản; hệ thống hóa văn bản QPPL; tổng rà soát hệ thống văn bản QPPL.

Chương II - Quy định về kiểm tra, xử lý văn bản QPPL:Gồm 05 mục, từ Điều 3 đến Điều 32. Cụ thể:

 *- Mục 1 (từ Điều 3 đến Điều 8) quy định những vấn đề chung về kiểm tra, xử lý văn bản QPPL,* gồm các nội dung: Nguyên tắc kiểm tra, xử lý văn bản; Văn bản thuộc đối tượng kiểm tra; Nội dung kiểm tra văn bản; Căn cứ pháp lý để xác định văn bản trái pháp luật, văn bản sai sót về căn cứ ban hành, thể thức, kỹ thuật trình bày; Văn bản thuộc đối tượng xử lý; Tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật.

*- Mục 2 (từ Điều 9 đến Điều 13) quy định về tự kiểm tra văn bản QPPL*, gồm các nội dung về: Tự kiểm tra văn bản QPPL do Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Đoàn chủ tịch Uỷ ban Trung ương mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng kiểm toán nhà nước ban hành hoặc liên tịch ban hành; Tự kiểm tra văn bản QPPL do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành; Tự kiểm tra văn bản QPPL do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương các cấp, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành; Trình tự, thủ tục tự kiểm tra văn bản QPPL; Hồ sơ tự kiểm tra văn bản QPPL.

*- Mục 3 (từ Điều 14 đến Điều 22) quy định về kiểm tra văn bản QPPL theo thẩm quyền*, gồm 02 tiểu mục:

Tiểu mục 1: Thẩm quyền, trình tự, thủ tục kiểm tra văn bản QPPL, gồm các nội dung: Thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thẩm quyền Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Kế hoạch kiểm tra văn bản và việc thành lập đoàn kiểm tra văn bản; Trình tự, thủ tục kiểm tra văn bản QPPL theo thẩm quyền; Kết luận kiểm tra văn bản trái pháp luật; Hồ sơ kiểm tra văn bản theo thẩm quyền.

Tiểu mục 2: Kiểm tra, xử lý văn bản có chứa QPPL và văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản QPPL, gồm các nội dung: Thẩm quyền kiểm tra văn bản; Trách nhiệm xử lý văn bản; Thủ tục kiểm tra, xử lý văn bản.

*- Mục 4 (từ Điều 23 đến Điều 28) quy định về xử lý văn bản QPPL trái pháp luật,* gồm các nội dung: Hình thức xử lý văn bản trái pháp luật, văn bản có sai sót về căn cứ ban hành, thể thức, kỹ thuật trình bày; Trình tự, thủ tục xử lý văn bản trái pháp luật; Kiến nghị, báo cáo xem xét lại kết luận kiểm tra văn bản; Thủ tục xử lý văn bản trái pháp luật trong trường hợp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiến nghị Thủ tướng Chính phủ; Thời hạn xử lý văn bản trái pháp luật; Công bố văn bản xử lý văn bản trái pháp luật.

*- Mục 5 (từ Điều 29 đến Điều 32) quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người ban hành văn bản thuộc đối tượng kiểm tra và cơ quan, đơn vị có liên quan*, gồm các nội dung: Nhiệm vụ của cơ quan, người ban hành văn bản thuộc đối tượng kiểm tra; Quyền hạn của cơ quan, người có văn bản thuộc đối tượng kiểm tra; Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chế độ báo cáo về công tác kiểm tra, xử lý văn bản.

 Chương III - Quy định về rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.

 Gồm 05 mục, từ Điều 33 đến Điều 55. Cụ thể:

 *- Mục 1 (từ Điều 33 đến Điều 38) quy định những vấn đề chung về rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL*, gồm các nội dung: Văn bản QPPL được rà soát, hệ thống hóa; Nguyên tắc rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL; Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân trong tổ chức rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL; Kiến nghị rà soát văn bản QPPL; Căn cứ rà soát văn bản QPPL; Hình thức xử lý văn bản QPPL được rà soát.

 *- Mục 2 (từ Điều 39 đến Điều 44) quy định về việc xác định căn cứ rà soát, nội dung rà soát và xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL,* gồm các nội dung: Xác định văn bản QPPL là căn cứ để rà soát và văn bản QPPL cần rà soát; Xác định tình hình phát triển kinh tế - xã hội là căn cứ rà soát văn bản QPPL; Nội dung rà soát; Lấy ý kiến và xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL; Công bố danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực; Xử lý văn bản QPPL được phát hiện trái pháp luật tại thời điểm ban hành.

 *- Mục 3 (từ Điều 45 đến Điều 48) quy định về tổng rà soát hệ thống văn bản QPPL, rà soát văn bản QPPL theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn,* gồm các nội dung: Tổng rà soát hệ thống văn bản QPPL; Kế hoạch rà soát văn bản QPPL theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn; Kết quả tổng rà soát hệ thống văn bản QPPL, rà soát văn bản QPPL theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn; Công bố kết quả tổng rà soát hệ thống văn bản QPPL, rà soát văn bản QPPL theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn.

 - *Mục 4 (từ Điều 49 đến Điều 53) quy định về nội dung, trình tự, thủ tục hệ thống hóa văn bản QPPL*, gồm các nội dung: Định kỳ hệ thống hóa văn bản QPPL; Nội dung, trình tự hệ thống hóa văn bản QPPL; Tiêu chí sắp xếp văn bản trong Tập hệ thống hóa văn bản QPPL và các danh mục văn bản QPPL; Quan hệ phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong việc hệ thống hóa văn bản QPPL

*- Mục 5 (từ Điều 54 đến Điều 55) quy định về chế độ báo cáo, các biểu mẫu trong hoạt động rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL,* gồm các nội dung: Chế độ báo cáo hằng năm; Biểu mẫu rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.

Chương IV - Quy định về bảo đảm nguồn lực kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa, xử lý văn bản QPPL (từ Điều 56 đến Điều 57).

Quy định các nội dung: Nhân lực, cơ sở vật chất, kinh phí cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản QPPL; Nguồn kinh phí; Sử dụng chuyên gia và cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản QPPL.

Chương V - Điều khoản thi hành (từ Điều 58 đến Điều 61).

Quy định các nội dung: Trách nhiệm của các cơ quan, cá nhân trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản QPPL; Trách nhiệm của các cơ quan, cá nhân trong công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL; Điều khoản chuyển tiếp; Hiệu lực thi hành.

Tại Điều khoản chuyển tiếp của dự thảo Nghị định (Điều 61) quy định: *Các văn bản QPPL ban hành trước ngày 01/4/2025 còn hiệu lực, chưa được kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa, xử lý thì việc kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa, xử lý được thực hiện theo quy định của Luật và Nghị định này*

*Văn bản đang được tự kiểm tra, kiểm tra theo thẩm quyền, rà soát trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì việc tự kiểm tra, kiểm tra theo thẩm quyền và rà soát tiếp tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định này; văn bản đã được kết luận trái pháp luật thì việc xử lý văn bản trái pháp luật thực hiện theo quy định tại Nghị định này*.

Đối với văn bản QPPL do Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành trước ngày 01/4/2025còn hiệu lực, dự thảo Nghị định quy định: *Uỷ ban nhân dân cấp huyện kiểm tra văn bản QPPL của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân cấp xã còn hiệu lực. Phòng Tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện việc kiểm tra văn bản được quy định tại khoản này.*

*Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức hệ thống hóa văn bản bảo đảm đúng yêu cầu, thời hạn theo quy định. Công chức tư pháp - hộ tịch giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc tự kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản.*

Về hiệu lực thi hành của Nghị định, dự thảo quy định: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/4/2025.

V. 5ngày 0c thi hành của

(1) Quy định bổ sung một số khái niệm về *tự kiểm tra văn bản, kiểm tra văn bản theo thẩm quyền, cơ quan kiểm tra văn bản* nhằm thống nhất cách hiểu, phân biệt giữa các hoạt động, tạo thuận lợi cho quá trình tiếp cận, thực hiện, áp dụng văn bản *(Điều 2 dự thảo Nghị định).*

(2) Bổ sung đối tượng văn bản được kiểm tra *(Điều 4 dự thảo Nghị định):*

+ Văn bản QPPL do Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Đoàn chủ tịch Uỷ ban Trung ương mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng kiểm toán nhà nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành.

+ Văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật đối với văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp huyện, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành.

Việc bổ sung các đối tượng nêu trên nhằm phù hợp với Luật Ban hành văn bản QPPL 2025 về trách nhiệm tự kiểm tra văn bản và loại văn bản mới được quy định (văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật).

+ Văn bản quy phạm pháp luật quy định từ khoản 3 đến khoản 14 Điều 4 của Luật năm 2025 có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước, bao gồm các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan ban hành văn bản xác định có một trong các độ mật: Mật, Tối mật hoặc Tuyệt mật.

Nội dung này được bổ sung theo đề nghị của Bộ Công an, nhằm “thu hút” các quy định hiện hành về kiểm tra, xử lý văn bản có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước (tại Quyết định số 42/2009/QĐ-TTg) vào Nghị định này, tạo sự thống nhất, thuận lợi khi thực hiện hoạt động kiểm tra văn bản có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

(3) Văn bản trái pháp luật được xử lý *(Điều 7 dự thảo Nghị định)*

Quy định theo hướng sửa đổi, bổ sung các trường hợp vi phạm nghiêm trọng trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản được xác định là trái pháp luật phải xử lý, đó là: Không tổ chức lấy ý kiến hồ sơ dự thảo văn bản; không thực hiện thẩm định, thẩm tra dự thảo văn bản; văn bản ban hành theo trình tự thủ tục rút gọn không có sự đồng ý hoặc chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền; dự thảo văn bản không được tổ chức thông qua theo quy định.

Đồng thời, quy định bổ sung 02 trường hợp văn bản trái pháp luật là: văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản QPPL vi phạm khoản 2 Điều 61 của Luật năm 2025[[9]](#footnote-9) và văn bản không tuân thủ quy định của pháp luật về xác định độ mật của văn bản *(tại Mục 1 Chương II dự thảo Nghị định)* để tương ứng với đối tượng văn bản được kiểm tra.

(4) Bổ sung quy định về tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật để phù hợp với quy định về căn cứ kiểm tra văn bản quy định tại Điều 63 của Luật năm 2025 *(tại Điều 8 dự thảo Nghị định).* Qua đó,bảo đảm sự kết nối, liên thông giữa các hoạt động xây dựng, tổ chức thi hành và kiểm tra, rà soát văn bản QPPL góp phần hỗ trợ, bổ sung cho các công tác này được thực hiện hiệu quả.

(5) Bổ sung nguyên tắc kiểm tra văn bản, đó là: Việc kiểm tra, xử lý văn bản QPPL có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước *(tại khoản 5 Điều 3).*

(6) Về thẩm quyền, trách nhiệm kiểm tra văn bản:

(i) Bổ sung trách nhiệm tự kiểm tra văn bản QPPL do mình ban hành hoặc liên tịch ban hành của các chủ thể: Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Đoàn chủ tịch Uỷ ban Trung ương mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng kiểm toán nhà nước; Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ *(Điều 9 dự thảo Nghị định)*.

(ii) Quy định Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trong việc giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tự kiểm tra văn bản QPPL của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, văn bản có dấu hiệu chứa QPPL do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành nhưng không được ban hành bằng hình thức văn bản QPPL, văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản QPPL có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước; Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có thẩm quyền kiểm tra văn bản QPPL và văn bản có dấu hiệu có chứa QPPL, văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản QPPL tương ứng với các chủ thể cụ thể ban hành, có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước. Hồ sơ kiểm tra văn bản kiểm tra, xử lý văn bản QPPL có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước được lưu trữ theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước *(tại Khoản 5 Điều 3, khoản 1 Điều 4, điểm d khoản 1 Điều 7, khoản 4 Điều 10, khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 19, khoản 3 Điều 20 dự thảo Nghị định)[[10]](#footnote-10).*

 Bổ sung trách nhiệm giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tự kiểm tra văn bản do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, theo đó: (i) Quy định Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thực hiện tự kiểm tra văn bản QPPL của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đối với văn bản do bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc liên tịch ban hành; (ii) Quy định Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện trách nhiệm tự kiểm tra văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong các trường hợp: Khi nhận được yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền; hoặc khi văn bản đã được các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ khác thực hiện tự kiểm tra nhưng Bộ Tư pháp vẫn nhận được kiến nghị, phản ánh. Quy định này nhằm bảo đảm tính khách quan, toàn diện trong thực hiện nhiệm vụ này nhằm hướng tới mục tiêu bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong xã hội; (iii) Bổ sung quy định về hồ sơ tự kiểm tra văn bản QPPL *(Mục 2 Chương II dự thảo Nghị định).*

Các quy định nêu trên để bảo đảm phù hợp, tương ứng với đối tượng kiểm tra là các văn bản mới được quy định.

(iii) Bổ sung thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trong việc *giúp Chính phủ* kiểm tra văn bản QPPL do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt ban hành có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước (khoản 4 và khoản 5 Điều 14 Dự thảo). Quy định này cụ thể hoá trách nhiệm giúp Chính phủ kiểm tra văn bản có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước. Theo đó, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng kiểm tra văn bản QPPL của các chủ thể nêu trên có nội dung bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng; đối với văn bản của các chủ thể nêu trên có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của các Bộ, ngành còn lại sẽ do Bộ trưởng Bộ Công an kiểm tra.

 (7) Bổ sung quy định thời hạn tự kiểm tra văn bản: Việc tự kiểm tra văn bản quy định tại điểm a khoản 2 Điều 63 của Luật năm 2025[[11]](#footnote-11) phải được thực hiện trong thời gian 45 ngày đối với văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; trong thời gian 10 ngày đối với văn bản của chính quyền địa phương; trong thời gian 05 ngày làm việc đối với văn bản được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn và trong trường hợp đặc biệt, kể từ ngày văn bản được thông qua hoặc ký ban hành *(tại khoản 1 Điều 12 dự thảo Nghị định)* nhằm tăng cường trách nhiệm tự kiểm tra văn bản của các cơ quan, cá nhân ban hành văn bản QPPL, hạn chế tối đa văn bản có nội dung trái pháp luật phát sinh hiệu lực trên thực tiễn.

(8) Bổ sung nội dung quy định về kế hoạch kiểm tra văn bản và việc thành lập đoàn kiểm tra văn bản nhằm cụ thể hoá, quy định chi tiết căn cứ thực hiện kiểm tra văn bản QPPL theo thẩm quyền tại Điều 63 Luật năm 2025 *(Điều 16 dự thảo Nghị định).*

(9) Xác định rõ 02 hình thức xử lý văn bản trái pháp luật, đó là: (i) Đình chỉ việc thi hành văn bản; (ii) Bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần văn bản *(Điều 23 dự thảo Nghị định)* và dẫn chiếu việc xử lý theo quy định tại Nghị định…/2025/NĐ-CP ngày… tháng… năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định này quy định hình thức xử lý văn bản trái pháp luật là văn bản hành chính để bảo đảm tính kịp thời trong xử lý văn bản trái pháp luật.

(10) Bỏ quy định thời gian gửi văn bản đến cơ quan kiểm tra (như Điều 121 Nghị định 34/2016/NĐ-CP hiện hành) để phù hợp với quy định tại Điều 9 của Luật năm 2025 về gửi, lưu trữ văn bản QPPL; cơ quan kiểm tra văn bản có thể khai thác văn bản thuộc đối tượng kiểm tra trên Công báo, Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật hoặc yêu cầu cung cấp theo quy định.

(11) Bổ sung quy định về trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản, đó là:Cơ quan, đơn vị có phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực liên quan đến nội dung văn bản được kiểm tra phải kịp thời phối hợp, cung cấp thông tin, tài liệu, ý kiến và cử đại diện phù hợp tham gia các cuộc họp kiểm tra văn bản; cử đại diện tham gia Đoàn kiểm tra theo đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền, trách nhiệm kiểm tra văn bản *(Điều 31 dự thảo Nghị định)*. Quy định này xuất phát từ yêu cầu thực tiễn, nhằm tạo cơ sở pháp lý và thuận lợi trong công tác phối hợp giữa các cơ quan.

(12) Bỏ quy định về kiến nghị xử lý đối với cơ quan, người ban hành văn bản trái pháp luật (như tại Điều 108 Nghị định 34/2016/NĐ-CP hiện hành) để phù hợp với phạm vi điều chỉnh của văn bản. Chỉ quy định việc kiến nghị xử lý xử lý trách nhiệm đối với tập thể, cá nhân đã tham mưu, đề xuất, ban hành văn bản trái pháp luật theo quy định của Đảng, pháp luật tại kết luận kiểm tra văn bản trái pháp luật *(tại Điều 18 dự thảo Nghị định).*

(13) Bỏ quy định về việc xem xét, xử lý trách nhiệm đối với cơ quan, người ban hành văn bản trái pháp luật (như đang quy định tại Điều 134 Nghị định 34/2016/NĐ-CP hiện hành) vì không thuộc phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị định này. Việc xem xét, xử lý trách nhiệm đối với tập thể, cá nhân liên quan trong việc ban hành văn bản trái pháp luật được thực hiện theo quy định của Nghị định của Chính phủ về xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức và quy định pháp luật có liên quan.

 (14) Bỏ quy định về việc xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản (như đang quy định tại Điều 178, 185, 186 Nghị định 34/2016/NĐ-CP hiện hành) vì quá trình thực hiện không phát huy hiệu quả, không cần thiết; nguồn văn bản, thông tin liên quan để phục vụ việc kiểm tra, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản sẽ được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, Công báo điện tử.

- Về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản

(1) Bỏ quy định nguồn văn bản rà soát, hệ thống hóa (như tại Điều 141 Nghị định 34/2016/NĐ-CP) do không cần thiết, các cơ quan rà soát, hệ thống hóa phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của kết quả rà soát nên cần phải thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản bằng các văn bản có giá trị sử dụng.

(2) Bỏ các quy định về: Trình tự rà soát theo căn cứ là tình hình phát triển kinh tế - xã hội; trình tự rà soát theo căn cứ là văn bản và việc lập Phiếu rà soát văn bản và lập hồ sơ rà soát văn bản (như tại các điều từ 149 đến 152 Nghị định 34/2016/NĐ-CP) vì không cần thiết, việc phân công, tổ chức rà soát là công việc nội bộ của các cơ quan; cách thức thể hiện kết quả rà soát văn bản do cơ quan thực hiện rà soát quyết định linh hoạt với phạm vi rà soát, nội dung rà soát; việc lập hồ sơ sẽ thực hiện theo quy định về lập hồ sơ công việc, lưu trữ theo quy định.

 (3) Bỏ quy định về quyết định việc rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn (như tại Điều 160 Nghị định 34/2016/NĐ-CP) vì nội dung này đã được quy định tại Điều 64 Luật năm 2025.

Ngoài ra, trách nhiệm, thẩm quyền của UBND cấp huyện, công chức tư pháp cấp xã trong công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản được quy định tại điều khoản chuyển tiếp để phù hợp với Luật năm 2025 khi không quy định thẩm quyền ban hành văn bản QPPL của chính quyền địa phương cấp xã.

- Quy định rõ hơn về nhân lực, cơ sở vật chất, kinh phí cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL, trong đó quy định: (i) Cơ quan, người có thẩm quyền có trách nhiệm bảo đảm và ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị làm việc, ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo phục vụ công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản QPPL; (ii) Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, khối lượng, tính chất và đặc điểm công việc cụ thể, cơ quan, người có thẩm quyền có trách nhiệm bố trí đầy đủ biên chế có năng lực, trình độ phù hợp trong tổng số biên chế được giao để thực hiện hiệu quả công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản QPPL (Điều 56 dự thảo Nghị định).

**3. Nghị định số 80/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2025.

Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật và Nghị định số 32/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật hết hiệu lực thi hành từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại Điều 17 Nghị định này.

- Điều khoản chuyển tiếp

Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành và Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2025 của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp tiếp tục được thực hiện theo Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật (sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 32/2020/NĐ-CP) và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành có liên quan.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

**- Sự cần thiết ban hành:**

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị Trung ương lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đặt ra nhiệm vụ “*tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững*”, trong đó xác định một trong các giải pháp thực hiện nhiệm vụ nêu trên là “*đổi mới cơ chế thi hành pháp luật, gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng pháp luật với thực hiện pháp luật, bảo đảm pháp luật được thực hiện công bằng, nghiêm minh, nhất quán, kịp thời, hiệu lực, hiệu quả*”. Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật, trong đó đặt ra nhiệm vụ: *“Gắn kết chặt chẽ giữa công tác xây dựng pháp luật và thi hành pháp luật. Xây dựng cơ chế thường xuyên đánh giá hiệu quả thực thi của văn bản quy phạm pháp luật sau ban hành để kịp thời nhận diện, xử lý có hiệu quả những mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập, những “điểm nghẽn” có nguyên nhân từ quy định của pháp luật”*. Do vậy, việc ban hành Nghị định về tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) góp phần cụ thể hóa chủ trương của Đảng về đổi mới cơ chế tổ chức thi hành pháp luật, gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng pháp luật với thực hiện pháp luật, bảo đảm pháp luật được thực hiện công bằng, nghiêm minh, nhất quán, kịp thời, hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

Tổ chức thi hành VBQPPL có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng nhưng thực tiễn thời gian qua cho thấy, nội dung và phương thức thực hiện vẫn còn phức tạp, chưa đầy đủ, thiếu cụ thể, dẫn đến khó khăn trong quá trình thực hiện. Hệ quả là, “*tổ chức thực thi pháp luật, chính sách vẫn là khâu yếu, còn một bộ phận cán bộ chưa chủ động, thiếu trách nhiệm trong thực thi công vụ; tình trạng đùn đẩy, né tránh trách nhiệm, “đổ lỗi” cho hệ thống pháp luật để không thực hiện chức trách, nhiệm vụ vẫn còn tồn tại ở một số bộ, ngành, địa phương*”[[12]](#footnote-12) và “*việc chỉ đạo và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật vẫn là khâu yếu, chậm được khắc phục; năng lực tổ chức thực hiện của đội ngũ cán bộ, công chức có nơi chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, dẫn đến pháp luật chậm được thực hiện và hiệu quả thấp*”[[13]](#footnote-13).

Luật năm 2025 quy định nội dung, nguyên tắc, những vấn đề chung về tổ chức thi hành VBQPPL và giao Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều 59 của Luật về trách nhiệm tổ chức thi hành, theo dõi, sơ kết, tổng kết việc thi hành VBQPPL, báo cáo, cung cấp thông tin về tổ chức thi hành, theo dõi việc thi hành VBQPPL (sau đây gọi chung là tổ chức thi hành pháp luật). Mặt khác, để triển khai có hiệu quả các quy định của Luật năm 2025, ngoài các nội dung giao quy định chi tiết, Chính phủ cần quy định biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành cụ thể để thực hiện các nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Chính phủ, gồm các nội dung như: Trình tự xây dựng và ban hành kế hoạch triển khai thi hành VBQPPL, theo dõi việc thi hành VBQPPL; Trình tự hướng dẫn áp dụng VBQPPL, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành VBQPPL; Thu thập thông tin về thi hành VBQPPL; Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật; Trách nhiệm và quản lý công tác tổ chức thi hành pháp luật.

Với những lý do nêu trên, việc ban hành Nghị định về tổ chức thi hành VBQPPL là cần thiết.

**- Mục đích ban hành:**

+ Nghị định phải bám sát quy định của Luật năm 2025 để quy định chi tiết và các biện pháp thi hành về tổ chức thi hành VBQPPL.

+ Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho việc tổ chức thi hành VBQPPL, bảo đảm thống nhất, đồng bộ, minh bạch, khả thi, dễ tiếp cận, hiệu lực và hiệu quả, dễ áp dụng trên thực tế.

+ Nghị định này thay thế Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật (sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 32/2020/NĐ-CP) - sau đây gọi là Nghị định số 59/2012/NĐ-CP.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 04 Chương, 20 Điều về tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể như sau:

Chương I. Những quy định chung (gồm 03 điều, từ Điều 1 đến Điều 3).

Chương này quy định những nội dung mang tính khái quát về phạm vi điều chỉnh; Nguyên tắc tổ chức thi hành pháp luật; Kinh phí bảo đảm cho tổ chức thi hành pháp luật.

Chương II. Tổ chức thi hành pháp luật (gồm 12 điều, từ Điều 4 đến Điều 15).

Chương này quy định chi tiết và biện pháp thi hành về kế hoạch triển khai thi hành VBQPPL; Phổ biến, giáo dục VBQPPL; Hướng dẫn áp dụng VBQPPL; Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành VBQPPL; Tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về VBQPPL; Tiếp nhận và xử lý kiến nghị về VBQPPL; Sơ kết, tổng kết việc thi hành VBQPPL; Báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật; Cung cấp thông tin về tổ chức thi hành pháp luật; Kế hoạch theo dõi việc thi hành VBQPPL; Thu thập thông tin về thi hành VBQPPL; Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật.

Chương III. Trách nhiệm tổ chức thi hành pháp luật và quản lý nhà nước về tổ chức thi hành pháp luật (gồm 02 điều, Điều 16 và Điều 17).

Chương này quy định về trách nhiệm tổ chức thi hành pháp luật và quản lý nhà nước về tổ chức thi hành pháp luật của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp.

Chương IV. Điều khoản thi hành (gồm 03 điều, từ Điều 18 đến Điều 20). Chương này quy định về điều khoản chuyển tiếp, hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành Nghị định.

Về hiệu lực thi hành của Nghị định, dự thảo quy định: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/4/2025.

Ban hành kèm theo Nghị định 02 Phụ lục, cụ thể: (1) Mẫu số 1: Báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật ...; (2) Mẫu số 2: Báo cáo tình hình xử lý các kiến nghị về việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật của ....

***Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định***

- Nh.dung cơ bản của dự thảo Nghị địnhc, cụ th+ Nguyên tắc tổ chức thi hành pháp luật

Dự thảo Nghị định bổ sung 05 nguyên tắc để cụ thể hoá quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật năm 2025 là *“Tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật phải bảo đảm công bằng, nghiêm minh, nhất quán, kịp thời, hiệu lực, hiệu quả”.*

+ Kinh phí cho tổ chức thi hành pháp luật

Dự thảo Nghị định bổ sung quy định về việc kinh phí cho công tác tổ chức thi hành VBQPPL do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp hiện hành, đồng thời rà soát, quy định một số nội dung chi cụ thể cho công tác tổ chức thi hành pháp luật và giao Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi cụ thể. Bên cạnh đó, ngoài những nội dung chi bảo đảm triển khai các công tác thường xuyên, dự thảo Nghị định cũng đã quy định cơ quan, người có thẩm quyền có trách nhiệm bảo đảm và ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị làm việc, ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong tổ chức thi hành pháp luật.

+ Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành VBQPPL

Điều 4 dự thảo Nghị định bổ sung quy định cụ thể loại VBQPPL phải bắt buộc phải xây dựng Kế hoạch triển khai thi hành, tạo sự đồng bộ, thống nhất cho quá trình triển khai thực hiện, khắc phục tình trạng tùy nghi, lúng túng khi xác định sự cần thiết ban hành. Ngoải ra, đưa ra các trường hợp để thực hiện linh hoạt đối với những hình thức VBQPPL khác (không mang tính bắt buộc) để bảo đảm sự phù hợp, tránh việc ban hành kế hoạch chồng kế hoạch, lãng phí, kém hiệu quả và tăng cường tính tự quyết định của các chủ thể có liên quan trong tổ chức thi hành pháp luật.

+ Phổ biến, giáo dục VBQPPL

Điều 5 dự thảo Nghị định đã bổ sung quy định về trách nhiệm biên soạn, đăng tải và tổ chức phổ biến văn bản quy phạm pháp luật chưa được quy định cụ thể tại Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

+ Hướng dẫn áp dụng VBQPPL

Điều 6 dự thảo Nghị định đã quy định chi tiết trình tự, thời hạn thực hiện tiếp nhận và xử lý đề nghị, kiến nghị hướng dẫn áp dụng VBQPPL, trách nhiệm đăng tải văn bản hướng dẫn áp dụng VBQPPL trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan hướng dẫn áp dụng và trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;

+ Tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về VBQPPL

Điều 8 dự thảo Nghị định đã xác định cụ thể đối tượng được tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về VBQPPL là cán bộ, công chức, viên chức thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ theo vị trí việc làm chịu sự điều chỉnh trực tiếp của văn bản quy phạm pháp luật; bổ sung những quy định mới về trách nhiệm biên soạn tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng.

+ Tiếp nhận và xử lý kiến nghị về VBQPPL

Điều 9 dự thảo Nghị định đã bổ sung các quy định để điều chỉnh một cách tổng thể, toàn diện về việc tiếp nhận và xử lý kiến nghị về VBQPPL tạo sự kết nối, hệ thống trong việc tiếp nhận, xử lý kiến nghị.

+ Sơ kết, tổng kết việc thi hành VBQPPL

Sơ kết, tổng kết việc thi hành VBQPPL là một hoạt động phổ biến, cần thiết cho quá trình đánh giá sau một thời gian thi hành, phục vụ việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật nhưng vẫn có khoảng trống khi chưa được quy định cụ thể, để hoạt động này đi vào nề nếp, vừa có tính linh hoạt vừa cụ thể trong triển khai thực hiện. Điều 10 dự thảo Nghị định đã bổ sung quy định về trách nhiệm, thời gian, căn cứ thực hiện, hình thức, nội dung của hoạt động sơ kết, tổng kết việc thi hành VBQPPL.

Kiểm tra, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật

(1) Điều 15 dự thảo Nghị định làm rõ nội dung kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật, bao gồm: (i) Việc ban hành kế hoạch triển khai thi hành VBQPPL (nếu có), kế hoạch theo dõi việc thi hành VBQPPL, các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện tổ chức thi hành pháp luật; (ii) Việc thực hiện các nội dung tổ chức thi hành VBQPPL và những nội dung cần thiết khác; việc thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch theo dõi việc thi hành VBQPPL; (iii) Tính kịp thời, đầy đủ trong thi hành VBQPPL và tính chính xác, thống nhất trong áp dụng VBQPPL của cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền; Mức độ tuân thủ pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân; (iv) Việc bảo đảm các điều kiện về nhân lực, kinh phí, cơ sở vật chất cho tổ chức thi hành pháp luật.

(2) Bổ sung quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra, kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật. Quy định này góp phần khắc phục tình trạng chưa xử lý đến cùng kết quả thi hành VBQPPL đang tồn tại như một hạn chế, bất cập lâu nay. Đồng thời, việc triệt để trong xử lý kết quả kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật cũng sẽ góp phần nâng cao năng lực phản ứng chính sách, kịp thời khắc phục các vướng mắc, bất cập của VBQPPL, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong thực thi công vụ.

***- Trách nhiệm tổ chức thi hành pháp luật và quản lý nhà nước về tổ chức thi hành pháp luật***:

Dự thảo Nghị định đã quy định theo hướng làm rõ trách nhiệm của các chủ thể trong tổ chức thi hành pháp luật và trách nhiệm quản lý công tác tổ chức thi hành pháp luật, trong đó:

+ Bổ sung quy định trách nhiệm của các chủ thể trong tham mưu, giúp cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tổ chức thi hành pháp luật.

+ Xác định trách nhiệm của Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban các cấp trong quản lý nhà nước về tổ chức thi hành pháp luật.

Ngoài ra, dự thảo Nghị định cơ bản kế thừa một số nội dung về theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP, cụ thể như sau: (i) Bổ sung các quy định về trình tự, thủ tục, thời gian, thời hạn để bảo đảm việc ban hành kế hoạch được kịp thời, đầy đủ, phù hợp với thực tiễn triển khai trong thời gian qua[[14]](#footnote-14); (ii) Hoàn thiện, bổ sung các quy định về thu thập thông tin và xử lý kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật và (iii) Lồng ghép các nội dung kiểm tra, báo cáo, cung cấp thông tin về theo dõi thi hành pháp luật vào các Điều, khoản, điểm có nội dung tương tự. Bên cạnh đó, đối với các hoạt động cung cấp thông tin về tổ chức thi hành pháp luật có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước còn phải bảo đảm nguyên tắc thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Dự thảo Nghị định bảo đảm tính tương thích giữa các quy định của dự thảo với các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

***- Những nội dung lược bỏ***

Dự thảo Nghị định được giao quy định chi tiết khoản 3 Điều 59, tuy nhiên dự thảo trên không quy định các nội dung đã được quy định cụ thể ở văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan hoặc được giao cho cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền khác quy định, cụ thể như sau:

(i) Không quy định nội dung ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành VBQPPL và dẫn chiếu đến quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành VBQPPL đang được Bộ Tư pháp xây dựng.

(ii) Không quy định nội dung giải thích Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

(iii) Không quy định nội dung giám sát VBQPPL và dẫn chiếu đến quy định của Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

(iv) Không quy định về thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục tiếp nhận, xử lý kiến nghị về VBQPPL mà chỉ quy định cụ thể các trường hợp và dẫn chiếu đến các quy định cụ thể khác đã được quy định hoặc được giao cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền khác quy định.

(v) Không quy định nội dung kiểm tra, rà soát, hợp nhất, hệ thống hóa VBQPPL, pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật thực hiện và dẫn chiếu đến các quy định khác có liên quan.

***- Những nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính***

Dự thảo Nghị định quy định chi tiết khoản 3 Điều 59 Luật năm 2025 và xác định các biện pháp thi hành Luật năm 2025 về tổ chức thi hành pháp luật, không có thủ tục hành chính áp dụng đối với tổ chức, cá nhân. Các nội dung lược giảm nêu tại mục 2.2 của Tờ trình này cũng là các nội dung cắt giảm, đơn giảm hóa thủ tục nội bộ.

***- Những nội dung phân cấp, phân quyền***

Dự thảo Nghị định bổ sung một số nội dung mới về phân cấp, phân quyền cụ thể như sau:

+ Cơ quan chủ trì soạn thảo xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành VBQPPL do Chính phủ trình bắt buộc phải được xây dựng kế hoạch; xây dựng và ban hành kế hoạch triển khai VBQPPL khác theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản đó.

+ Dự thảo Nghị định đã quy định cụ thể thẩm quyền hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành VBQPPL, cũng như có sự phân cấp cụ thể cho từng chủ thể trong việc hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành VBQPPL, hình thành các tầng nấc rõ ràng, tránh việc gửi đề nghị hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành VBQPPL vượt cấp, dồn việc hướng dẫn lên các cơ quan ở Trung ương.

+ Trong việc xây dựng kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật, dự thảo Nghị định kế thừa những quy định của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP và có sự phát triển, bổ sung cho phù hợp với phạm vi điều chỉnh của Nghị định này, cụ thể: Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch theo dõi việc thi hành VBQPPL trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành kế hoạch theo dõi việc thi hành VBQPPL của Bộ, cơ quan ngang Bộ; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kế hoạch theo dõi việc thi hành VBQPPL của địa phương.

+ Quy định về trách nhiệm của người có thẩm quyền đã ban hành kết luận kiểm tra chỉ đạo việc đôn đốc đối tượng được kiểm tra thực hiện kết luận kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật; quyết định kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật khi hết thời hạn phải thực hiện kết luận kiểm tra mà đối tượng được kiểm tra không hoàn thành việc thực hiện kết luận kiểm tra hoặc đối tượng được kiểm tra không thực hiện trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện kết luận kiểm tra.

+ Quy định trách nhiệm Tổ chức thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, Tổ chức pháp chế ở cơ quan thuộc Chính phủ, Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác trong việc tham mưu, giúp cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tổ chức thi hành pháp luật.

**4. Nghị định số 83/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (Ngày 02 tháng 4 năm 2025).

- Quy định chuyển tiếp: Trường hợp hồ sơ đề nghị xét tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” đã được Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 56/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý*

Ngày 23 tháng 11 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 122/NQ-CP về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng; trong đó, tại khoản 1, 2 Mục III Phương án Đơn giản hóa thủ tục hành chính kèm theo Nghị quyết số 122/NQ-CP, yêu cầu: Bỏ thông tin ngày tháng năm sinh, dân tộc, tôn giáo, nguyên quán, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, chỗ ở hiện nay và bổ sung thông tin về số định danh cá nhân trong Bản khai cá nhân tại Mẫu số 01a/BMAH; bỏ thông tin năm sinh, nguyên quán, chỗ ở hiện nay và bổ sung thông tin về số định danh cá nhân trong Giấy ủy quyền tại Mẫu số 02/BMAH quy định tại Nghị định số 56/2013/NĐ-CP.

Ngày 15 tháng 6 năm 2022, Quốc hội khóa XV ban hành Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15; theo đó, tại khoản 4 Điều 84 quy định về số lượng hồ sơ đối với trường hợp đề nghị Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xét khen thưởng, cụ thể: “Trường hợp trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng hoặc đề nghị Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 83 của Luật này gửi đến cơ quan chuyên trách làm công tác thi đua, khen thưởng ở trung ương 01 bộ hồ sơ bản chính kèm theo các tệp tin điện tử của hồ sơ, trừ văn bản có nội dung bí mật nhà nước”.

Ngày 06 tháng 01 năm 2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 06/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030”; ngày 27 tháng 11 năm 2023, Quốc hội khóa XV ban hành Luật Căn cước số 26/2023/QH15. Do đó, đặt ra yêu cầu phải rà soát tất cả các mẫu biểu, bản khai quy định tại Nghị định số 56/2013/NĐ-CP để thống nhất theo yêu cầu từ dữ liệu gốc của cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Ngày 09 tháng 12 năm 2020, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV ban hành Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 về Ưu đãi người có công với cách mạng; theo đó, tại Điều 17, 18, 19 quy định về điều kiện, tiêu chuẩn Bà mẹ Việt Nam anh hùng và chế độ ưu đãi đối với thân nhân của bà mẹ.

Ngày 20 tháng 5 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 16/CT-TTg về tiếp tục đẩy mạnh cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính tại các bộ, ngành, địa phương phục vụ người dân, doanh nghiệp; theo đó, tại điểm b khoản 1 Mục I của Chỉ thị nêu rõ: Ưu tiên thực hiện trình tự thủ tục rút gọn theo quy định đối với Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2013/NĐ-CP.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, thay đổi tên gọi “mức lương tối thiểu chung” bằng “mức lương cơ sở” theo quy định tại Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ.

*Cơ sở thực tiễn*

Danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” là sự ghi nhận của Đảng, Nhà nước đối với công lao, đóng góp, hy sinh to lớn của các Mẹ trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; đồng thời, danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” còn thể hiện ý nghĩa thiêng liêng, giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Sau hơn 10 năm triển khai thực hiện Nghị định số 56/2013/NĐ-CP, Chủ tịch nước đã ban hành quyết định tặng, truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” cho hơn 88.400 bà mẹ; các trường hợp được tặng, truy tặng đều đảm bảo đúng điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Pháp lệnh và Nghị định số 56/2013/NĐ-CP.

Tuy nhiên, một số trường hợp chưa thể xem xét giải quyết, chủ yếu là do đối tượng chưa được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành hoặc hồ sơ không đủ căn cứ. Quá trình tổ chức thực hiện còn một số vướng mắc, tập trung vào những vấn đề sau đây: Về việc người kê khai đề nghị truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” và người nhận hưởng các chế độ, chính sách có liên quan; trong việc xét tặng hoặc truy tặng đối với trường hợp bà mẹ có chồng, con tham gia hàng ngũ của địch; các trường thông tin trong mẫu biểu, bản khai, số lượng hồ sơ chưa phù hợp với các quy định của Luật Căn cước năm 2023, Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022 và việc đơn giản hóa thủ tục hành chính.

Từ những lý do nêu trên, việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2013/NĐ-CP là cần thiết, có cơ sở pháp lý để đáp ứng yêu cầu đơn giản hóa thủ tục hành chính, chuyển đổi số quốc gia, phục vụ người dân và thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành.

- Mục đích ban hành:

 Nghiên cứu, đề xuất xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2013/NĐ-CP nhằm đáp ứng yêu cầu cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn, phù hợp với yêu cầu cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính, chuyển đổi số quốc gia theo yêu cầu của Nghị quyết số 122/NQ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ, Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính tại các bộ, ngành, địa phương phục vụ người dân, doanh nghiệp; phù hợp với quy định của Luật Cư trú năm 2020, Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022, Luật Căn cước năm 2023; tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người dân khi đề nghị thụ hưởng chế độ chính sách của Đảng, Nhà nước.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 05 Điều và Phụ lục sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng", cụ thể như sau**:**

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”

Điều 2. Bổ sung, thay thế một số mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 56/2013/NĐ-CP ngày 22/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”; bãi bỏ một số quy định của Nghị định 56/2013/NĐ-CP .

Điều 3. Quy định chuyển tiếp.

Điều 4. Hiệu lực thi hành.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành.

Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục các mẫu đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”, cụ thể: (1) Mẫu số 01/BMVNAH: Bản khai đề nghị tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”; (2) Mẫu số 02/BMVNAH: Bản khai đề nghị truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”; (3) Mẫu số 03/BMVNAH: Biên bản kết quả niêm yết công khai đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”; (4) Mẫu số 04/BMVNAH: Biên bản xét đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”; (5) Mẫu số 05/BMVNAH: Tờ trình đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”; (6) Mẫu số 06/BMVNAH: Danh sách đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.

**5. Nghị định số 86/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Quy định chuyển tiếp: Các vụ việc điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, vụ việc điều tra áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại được Cơ quan điều tra thông báo đã tiếp nhận hồ sơ yêu cầu điều tra, rà soát đầy đủ và hợp lệ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì được giải quyết theo quy định của Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý*

Ngày 05 tháng 11 năm 2016, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TW về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, trong đó có đề ra giải pháp, nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực phòng vệ thương mại. Cụ thể, trong 5 - 10 năm tới, tập trung khai thác hiệu quả các cam kết quốc tế, xây dựng các cơ chế, chính sách phòng vệ thương mại, phòng ngừa và giải quyết tranh chấp quốc tế; có chính sách phù hợp hỗ trợ các lĩnh vực có năng lực cạnh tranh thấp vươn lên; tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ, trình độ pháp luật quốc tế, xây dựng hàng rào kỹ thuật, biện pháp phòng vệ chủ động phù hợp. Ngày 25 tháng 4 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 38/NQ-CP về chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW. Theo đó đề ra nhiệm vụ “Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật với lộ trình cụ thể, hướng tới các chuẩn mực quốc tế... Chú trọng nội luật hóa những điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; tăng cường năng lực thực thi pháp luật...". Ngày 28 tháng 3 năm 2021, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, theo đó định hướng việc “...nghiên cứu các biện pháp phòng vệ thích hợp để bảo vệ sản xuất và lợi ích người tiêu dùng, phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia", khẳng định việc hoàn thiện chính sách và bảo đảm thực thi hiệu quả các biện pháp phòng vệ thương mại là một trong số các phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh các chủ trương nêu trên, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo liên quan đến lĩnh vực phòng vệ thương mại.

*Cơ sở pháp lý*

Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Quyết định số 53/QĐ-TTg ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình công tác năm 2024 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương được giao nhiệm vụ xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại (thay thế Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018).

*Cơ sở thực tiễn*

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, việc sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM) để ngăn chặn những thiệt hại của hàng nhập khẩu gây ra đối với hàng hóa sản xuất trong nước đã và đang trở thành xu thế chung của tất cả các quốc gia. Do vậy, các chế định về PVTM đã trở thành nội dung quan trọng trong khuôn khổ pháp luật về thương mại quốc tế của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) nói chung, cũng như trong hệ thống pháp luật của từng quốc gia thành viên nói riêng. Trong đó, pháp luật PVTM luôn có vị trí quan trọng và được các nước áp dụng khá phổ biến để bảo vệ các ngành sản xuất trong nước trước sự cạnh tranh không lành mạnh từ hàng hóa nhập khẩu bán phá giá, được trợ cấp hoặc sự gia tăng quá mức từ hàng hóa nhập khẩu. Sau gần 07 năm thực thi Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp PVTM, Bộ Công Thương đã tiến hành tổng kết và lấy ý kiến của các Bộ ngành, địa phương trên toàn quốc, qua đó cho thấy còn tồn tại nhiều bất cập, hạn chế trong quá trình thực thi. Hơn nữa, với sự tham gia mạnh mẽ và sôi động trong hoạt động thương mại toàn cầu, tình trạng lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thường xuyên xảy ra, đặc biệt trong những năm gần đây. Đây là hành vi nhằm trốn tránh một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thực thi biện pháp phòng vệ thương mại đang có hiệu lực đối với hàng hóa thuộc đối tượng áp dụng biện pháp này khi nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam. Việc tham gia chuỗi cung ứng khu vực cũng khiến Việt Nam trở thành quốc gia thường xuyên bị điều tra phòng vệ thương mại hoặc bị nghi ngờ chuyển tải bất hợp pháp nhằm lẩn tránh thuế phòng vệ thương mại đối với những nước này. Những hạn chế, bất cập của Nghị định số 10/2018/NĐ-CP đã có tác động đến hiệu quả của việc điều tra, áp dụng, rà soát, chống lẩn tránh hoặc ứng phó với các biện pháp PVTM trong thời gian qua. Do đó, việc xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 10/2018/NĐ-CP là cần thiết nhằm giải quyết các vấn đề phát sinh trên thực tế cũng như góp phần bảo đảm sự phù hợp thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ngành sản xuất trong nước và bảo vệ uy tín, lợi ích chính đáng của các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam.

- Mục đích ban hành: Việc xây dựng Nghị định thay thế nhằm thể chế hóa các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về chủ động tham gia hội nhập quốc tế về kinh tế, kịp thời sửa đổi, bổ sung khắc phục những vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Bảo đảm sự đầy đủ, toàn diện, thống nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về PVTM, tạo thuận lợi trong áp dụng pháp luật.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 117 Điều, 06 Chương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại, cụ thể như sau:

Chương I “Những quy định chung” gồm 21 điều (từ Điều 1 đến Điều 21).

Chương II “Điều tra, áp dụng và rà soát biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp” gồm 41 điều (từ Điều 22 đến Điều 62).

Chương III “Điều tra, áp dụng và rà soát biện pháp tự vệ” gồm 18 điều (từ Điều 63 đến Điều 80).

Chương IV “Điều tra chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại” gồm 23 điều (từ Điều 81 đến Điều 103).

Chương V “Xử lý biện pháp phòng vệ thương mại áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam” gồm 11 điều (từ Điều 104 đến Điều 114).

Chương VI “Điều khoản thi hành” gồm 03 Điều (từ Điều 115 đến Điều 117).

*Những nội dung chủ yếu của Nghị định*

- Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về cách xác định thiệt hại của ngành sản xuất trong nước; chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại; căn cứ tiến hành, trình tự, thủ tục, thời hạn, nội dung, căn cứ chấm dứt điều tra vụ việc phòng vệ thương mại (sau đây gọi là điều tra); áp dụng, rà soát biện pháp phòng vệ thương mại; xác định trợ cấp và biện pháp chống trợ cấp; trách nhiệm phối hợp của các cơ quan liên quan trong quá trình điều tra; xử lý biện pháp phòng vệ thương mại áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

- Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền điều tra, áp dụng và xử lý biện pháp phòng vệ thương mại.

Thương nhân Việt Nam, thương nhân nước ngoài, các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài khác có liên quan đến điều tra, áp dụng và xử lý biện pháp phòng vệ thương mại.

- Nghị định bao gồm những nội dung chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế các quy định tại Nghị định số 10/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

Các quy định chung và quy định về điều tra, áp dụng và rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp;

Các quy định về điều tra, áp dụng và rà soát việc áp dụng biện pháp tự vệ;

Các quy định về điều tra chống lẩn tránh biện pháp PVTM;

Các quy định đối với xử lý biện pháp PVTM áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam;

Ngoài ra, nhằm bảo đảm tuân thủ phạm vi thẩm quyền được giao tại Điều 67 Luật Quản lý ngoại thương, các quy định về miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, bên liên quan trong vụ việc điều tra và vấn đề bảo mật thông tin tại Nghị định số 10/2018/NĐ-CP đã được đưa ra khỏi nội dung của Nghị định số 86/2025/NĐ-CP. Các nội dung này thuộc phạm vi thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết.

**6. Nghị định số 89/2025/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký (ngày 13/4/2025).

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý*

Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát  triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trong đó đã xác định nhiệm vụ, giải pháp: *“Khẩn trương, quyết liệt hoàn thiện thể chế; xoá  bỏ mọi tư tưởng, quan niệm, rào cản đang cản trở sự phát triển; đưa thể chế thành  một lợi thế cạnh tranh trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và  chuyển đổi số”*.

Tuyên bố chung giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ngày 14/10/2024 có nội dung *“Hai bên khẳng định sẽ gìn giữ tốt tình cảm hữu nghị truyền thống, khắc ghi lý tưởng, sứ mệnh chung,  kiên trì tăng cường tuyên truyền tình hữu nghị Việt - Trung. Phối hợp tổ chức tốt các hoạt động trong khuôn khổ "Năm giao lưu nhân văn Việt – Trung 2025", cũng như chuỗi hoạt động chúc mừng nhân dịp kỷ niệm 75 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Trung Quốc, tăng cường hiểu biết lẫn nhau và tình cảm hữu nghị giữa nhân dân hai nước”*.

Ngày 19/02/2025, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 192/2025/QH15 về bổ sung kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên (tại mục 2.4. Về đẩy mạnh và làm mới các động lực tăng trưởng truyền thống) có nội dung: *"Chủ động triển khai các giải pháp toàn diện, đồng bộ về chính trị, kinh tế, ngoại giao; đẩy mạnh ngoại giao kinh tế, thúc đẩy thương mại hài hòa, bền vững với Mỹ, Trung Quốc và các nước đối tác lớn của Việt Nam"*.

Điều 33 của Công ước Chicago quy định về công nhận hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay và Giấy phép được cấp bởi các quốc gia thành viên  ICAO nếu tiêu chuẩn cấp và công nhận các Chứng nhận, Giấy phép này tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn được thiết lập liên tục bởi Công ước Chicago.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Đầu tư năm 2020 thì kinh doanh  vận chuyển hàng không thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Tàu  bay nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Hàng không  dân dụng Việt Nam quy định như sau: *“Tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu  bay khi sản xuất tại Việt Nam hoặc nhập khẩu vào Việt Nam phải phù hợp với Giấy chứng nhận loại tương ứng do Bộ Giao thông vận tải cấp hoặc công nhận”*;  khoản 2 Điều 12d Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không  dân dụng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 89/2019/NĐ-CP ngày  15/11/2019 của Chính phủ quy định*: “Các chủng loại tàu bay nhập khẩu vào Việt Nam được Cục Hàng không liên bang Mỹ (FAA) hoặc Cơ quan an toàn hàng  không châu Âu (EASA) hoặc Nhà chức trách hàng không Việt Nam cấp Giấy chứng nhận loại”*.

Như vậy, tại thời điểm ban hành Nghị định số 92/2016/NĐ-CP, Chính phủ quy định các chủng loại tàu bay nhập khẩu vào Việt Nam được FAA hoặc EASA  hoặc Nhà chức trách hàng không Việt Nam cấp Giấy chứng nhận loại, chưa quy  định nhập khẩu các tàu bay được cấp Giấy chứng nhận loại bởi các quốc gia khác  (ngoài FAA hoặc EASA).

- Cơ sở thực tiễn:

Trong thời gian vừa qua, do ảnh hưởng của đại dịch Covid, tình hình chiến sự xảy ra trên một số khu vực trên thế giới đã ảnh hưởng đến dây chuyền cung  cấp tàu bay, vật tư từ các nhà sản xuất tàu bay truyền thống như: Airbus, Boeing  dẫn đến việc thiếu nguồn cung các tàu bay phản lực tầm ngắn gây ảnh hưởng đến hoạt động khai thác tàu bay của Việt Nam. Trước sự sự tiến bộ của các quốc gia  trong lĩnh vực hàng không và hàng không vũ trụ, việc Việt Nam công nhận Giấy chứng nhận loại do Nhà chức trách hàng không Brazil, Nhà chức trách hàng không  Canada, Nhà chức trách hàng không Liên bang Nga, Nhà chức trách hàng không  Vương quốc Anh, Nhà chức trách hàng không Trung Quốc (CAAC) cấp sẽ tăng thêm nguồn cung tàu bay cho các hãng hàng không Việt Nam.

Vì những lý do trên, việc ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng là cần thiết.

- Mục đích ban hành: Thể chế hóa chủ trương của Đảng, Nhà nước và hoàn thiện hệ thống pháp  luật về kàng không dân dụng Việt Nam, tạo hành lang pháp lý cho Cục Hàng  không Việt Nam công nhận Giấy chứng nhận loại bởi các quốc gia khác ngoài  FAA và EASA nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn phát triển ngành hàng không.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định bao gồm 03 Điềusửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12d Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 13  Điều 1 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính  phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng  không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung.

- Điều 2. Hiệu lực thi hành.

- Điều 3. Trách nhiệm thi hành.

- Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Nghị định không thay đổi so  với quy định tại Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.

*Nội dung cơ bản của Nghị định*

Các chủng loại tàu bay nhập khẩu vào Việt Nam được một trong các tổ chức sau: Nhà chức trách Hàng không liên bang Hoa Kỳ (FAA), Cơ quan an toàn  hàng không châu Âu (EASA), Nhà chức trách hàng không Brazil, Nhà chức trách  hàng không Canada, Nhà chức trách hàng không Liên bang Nga, Nhà chức trách  hàng không Vương quốc Anh, Nhà chức trách hàng không Trung Quốc (CAAC)  cấp hoặc Bộ Xây dựng cấp hoặc công nhận Giấy chứng nhận loại.

**7. Nghị định số 92/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ** [**quy định về chế độ, chính sách đối với chuyên gia cao cấp**](https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213510&classid=1&typegroupid=4)

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 6 năm 2025.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị*

Nghị quyết số 26-NQ/TW[[15]](#footnote-15) đặt ra: “Quy định khung cơ chế, chính sách ưu đãi để phát hiện, thu hút, trọng dụng nhân tài có trọng tâm, trọng điểm, nhất là các ngành, lĩnh vực mũi nhọn phục vụ cho phát triển nhanh, bền vững. Xây dựng Chiến lược quốc gia về thu hút và trọng dụng nhân tài theo hướng không phân biệt đảng viên hay người ngoài Đảng, người Việt Nam ở trong nước hay ở nước ngoài”.

Quy định số 180-QĐ/TW ngày 11/7/2024 của Ban Bí thư về chuyên gia cao cấp.

*Cơ sở pháp lý*

Luật Cán bộ, công chức năm 2008;

Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Luật sửa đổi, sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

 *Cơ sở thực tiễn*

Trước đây, tại các cơ quan tham mưu, giúp việc của Đảng ở Trung ương, ngoài việc bổ nhiệm chức danh lãnh đạo các đơn vị thuộc và trực thuộc, còn vận dụng bổ nhiệm chức danh Hàm Vụ trưởng, Hàm Phó Vụ trưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý để được hưởng chế độ, chính sách như lãnh đạo cấp Vụ. Tuy nhiên, đến ngày 01/4/2022, Ban Bí thư đã ban hành Kết luận số 33-KL/TW về việc thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ giữ chức vụ Hàm. Theo đó, không thực hiện việc bổ nhiệm Hàm để thực hiện chế độ, chính sách. Tuy nhiên, trong thực tế có nhu cầu sử dụng đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao, nhiều kinh nghiệm công tác làm nhiệm vụ nghiên cứu, tham mưu chiến lược trong các cơ quan tham mưu giúp việc của Đảng. Vì vậy, Ban Bí thư đã ban hành Quy định số 180-QĐ/TW ngày 11/7/2024 về chuyên gia cao cấp, trong đó tại khoản 3 Điều 11 giao Chính phủ ban hành chế độ, chính sách đối với chuyên gia cao cấp; hướng dẫn việc sử dụng chuyên gia cao cấp là người nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài. Do đó, việc xây dựng và ban hành Nghị định của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với chuyên gia cao cấp là hết sức cân thiết.

- Mục đích ban hành: Xây dựng chế độ, chính sách đối với chuyên gia cao cấp, gồm tiền lương và các chế độ, chính sách trong hoạt động công vụ phải đủ tầm để khuyến khích, trọng dụng, ưu đãi đối với cán bộ, công chức, viên chức có trình độ chuyên môn cao, nhiều kinh nghiệm làm nhiệm vụ nghiên cứu, tham mưu chiến lược, không nhất thiết phải phát triển qua việc bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 08 Điều [quy định về chế độ, chính sách đối với chuyên gia cao cấp](https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213510&classid=1&typegroupid=4), cụ thể như sau:

Từ Điều 1 đến Điều 2 (quy định về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng); từ Điều 3 đến Điều 4 (quy định về chế độ, chính sách đối với người được tuyển chọn, bổ nhiệm làm chuyên gia cao cấp); từ Điều 5 đến Điều 8 (quy định về kinh phí, trách nhiệm và hiệu lực thi hành). Nội dung chủ yếu bao gồm:

- Phạm vi điều chỉnh

Phạm vi điều chỉnh quy định về chế độ, chính sách đối với chuyên gia cao cấp; hướng dẫn việc sử dụng chuyên gia cao cấp là người nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài tại các cơ quan của Đảng và Nhà nước ở Trung ương, gồm: (1) Ban Tổ chức Trung ương; (2) Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương; (3) Ban Nội chính Trung ương; (4) Ban Chính sách, chiến lược Trung ương; (5) Cơ quan Ủy ban Kiểm tra Trung ương; (6) Văn phòng Trung ương Đảng; (7) Văn phòng Chủ tịch nước; (8) Văn phòng Chính phủ; (9) Văn phòng Quốc hội.

- Đối tượng áp dụng

Chuyên gia cao cấp quy định tại Điều 1 Nghị định là người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện được cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm theo Quy định số 180- QĐ/TW ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Ban Bí thư về chuyên gia cao cấp, gồm: (a) Cán bộ, công chức, viên chức; (b) Người đã nghỉ hưu, người làm việc ngoài hệ thống chính trị (người không thuộc biên chế của cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị, bao gồm cả người Việt Nam và người nước ngoài).

- Nội dung chính sách:

Chuyên gia cao cấp được tuyển chọn, bổ nhiệm theo quy định tại Quy định số 180-QĐ/TW được hưởng các chế độ, chính sách như sau:

*+ Đối với chuyên gia cao cấp là cán bộ, công chức, viên chức:* Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này đang giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hưởng lương theo ngạch, bậc công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo hoặc không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý được bổ nhiệm làm chuyên gia cao cấp thì thôi đảm nhiệm vị trí việc làm cũ kể từ ngày được bổ nhiệm chuyên gia cao cấp, được xếp lương theo bảng lương chuyên gia cao cấp ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây viết tắt là Bảng lương chuyên gia cao cấp) và hưởng các chế độ, chính sách như sau:

Trường hợp đang giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,9 trở xuống hoặc không giữ chức vụ lãnh đạo được hưởng chế độ, chính sách, gồm: (1) Xếp lương vào bậc 1, hệ số lương 8,80 của Bảng lương chuyên gia cao cấp ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ; (2) Được hưởng chế độ, chính sách liên quan đến hoạt động công vụ tương đương chức danh Trợ lý các đồng chí lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước.

Trường hợp đang giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,0 đến 1,25 được hưởng chế độ, chính sách, gồm: (1) Xếp lương vào bậc 2, hệ số lương 9,40 của Bảng lương chuyên gia cao cấp; (2) Được hưởng chế độ, chính sách liên quan đến hoạt động công vụ tương đương chức danh Thứ trưởng.

Trường hợp đang giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,3 trở lên được hưởng chế độ, chính sách, gồm: (1) Xếp lương vào bậc 3, hệ số lương 10,0 của Bảng lương chuyên gia cao cấp; (2) Được hưởng chế độ, chính sách liên quan đến hoạt động công vụ tương đương chức danh Bộ trưởng.

Trường hợp hệ số lương mới thấp hơn tổng hệ số lương cũ (bao gồm hệ số lương theo ngạch, bậc, chức danh cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung, nếu có) thì được hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu cho bằng tổng hệ số lương cũ.

Cơ quan sử dụng chuyên gia cao cấp căn cứ hiệu quả công tác của chuyên gia cao cấp và khả năng nguồn lực của cơ quan, có thể thực hiện thêm một số chế độ, chính sách khác (tiền thưởng, điều kiện làm việc…) phù hợp với tình hình thực tiễn của cơ quan.

Trường hợp sau khi thôi làm chuyên gia cao cấp, cơ quan có thẩm quyền quản lý bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức vào vị trí việc làm mới thì căn cứ vào bậc lương ở ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức đã được hưởng trước khi bổ nhiệm chuyên gia cao cấp và thời gian làm chuyên gia cao cấp để xếp lên bậc lương cao hơn trong ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức đó; được hưởng các chế độ phụ cấp lương (nếu có) gắn với vị trí việc làm mới theo quy định.

*+ Đối với chuyên gia cao cấp là người đã nghỉ hưu, người làm việc ngoài hệ thống chính trị*

 Người đứng đầu cơ quan thỏa thuận với người dự kiến được tuyển chọn, bổ nhiệm làm chuyên gia cao cấp với mức tiền lương và chế độ, chính sách tùy từng trường hợp cụ thể trong phạm vi chế độ, chính sách đối với chuyên gia cao cấp là cán bộ, công chức, viên chức tối đa bằng mức quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này trước khi trình cấp có thẩm quyền bổ nhiệm làm chuyên gia cao cấp để làm cơ sở ký hợp đồng công việc.

Cơ quan sử dụng chuyên gia cao cấp đối với người nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài tại Điều này phải bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật về lao động, về bí mật nhà nước, pháp luật có liên quan và quy chế làm việc của cơ quan.

**8. Nghị định số 93/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về Kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 6 năm 2025.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị*

Trong thời gian qua, Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành nhiều văn kiện thể hiện chủ trương, chính sách của Đảng trong việc xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, giữ vững kỷ cương, kỷ luật và tăng cường hoạt động giám sát, kiểm tra, thanh tra, phát hiện, xử lý nghiêm minh, kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật. Cụ thể:

Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ nhấn mạnh: “*Chuẩn hoá, siết chặt kỷ luật, kỷ cương đi đôi với xây dựng thể chế, tạo môi trường, điều kiện để thúc đẩy đổi mới, phát huy sáng tạo và bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám đột phá vì lợi ích chung. Phân công, phân cấp gắn với giao quyền, ràng buộc trách nhiệm, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực và xử lý nghiêm minh sai phạm”*.

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng khẳng định mục tiêu: “*Xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, nhất là cán bộ cấp chiến lược, người đứng đầu có đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ*”; “*Tăng cường công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình; kiểm soát quyền lực gắn với siết chặt kỷ cương, kỷ luật trong hoạt động của Nhà nước và của cán bộ, công chức, viên chức. Tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, tội phạm và tệ nạn xã hội*”.

Nghị quyết số 27-NQ/TW Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đề ra các nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm như: (i) “*Hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, nhất quán*”; (ii) “*Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững*”; (iii) “*Tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra, phát hiện và xử lý nghiêm minh, kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật*”…

Quy định số 131-QĐ/TW ngày 27/10/2023 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng và trong hoạt động thanh tra, kiểm toán.

Quy định số 69-QĐ/TW ngày 06/7/2022 của Ban Chấp hành Trung ương ban hành về kỷ luật đối với tổ chức đảng, đảng viên vi phạm quy định nội dung vi phạm và hình thức kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức là đảng viên vi phạm đến mức phải thi hành kỷ luật.

Quy định số 148-QĐ/TW ngày 23/5/2024 của Ban Chấp hành Trung ương về thẩm quyền của người đứng đầu trong việc tạm đình chỉ công tác đối với cán bộ cấp dưới trong trường hợp cần thiết hoặc khi có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước quy định nguyên tắc, căn cứ, thẩm quyền, trách nhiệm, thời hạn, thủ tục, hồ sơ tạm đình chỉ công tác của người đứng đầu đối với cán bộ cấp dưới trong trường hợp cần thiết hoặc khi có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Để thể chế hoá kịp thời, đầy đủ, đúng đắn chủ trương, đường lối của Đảng tại các văn bản nói trên, các quy định về việc kiểm tra và xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức trong công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính cũng cần được rà soát, nghiên cứu để tiếp tục hoàn thiện.

*Cơ sở pháp lý*

 Các hành vi vi phạm trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính tại Nghị định số 19/2020/NĐ-CP được quy định căn cứ vào các hành vi bị nghiêm cấm và trách nhiệm của người có thẩm quyền trong xử lý vi phạm hành chính được quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012. Tại Kỳ họp thứ 10, ngày 13/11/2020, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật số 67/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022. Luật số 67/2020/QH14 được ban hành với những quy định sửa đổi, bổ sung liên quan đến các hành vi bị nghiêm cấm và trách nhiệm của người có thẩm quyền trong xử lý vi phạm hành chính. Mặt khác, trên cơ sở các quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính (được sửa đổi, bổ sung năm 2020), ngày 23/12/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 118/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính (Nghị định số 118/2021/NĐ-CP), trong đó, quy định một số nội dung liên quan đến hoạt động kiểm tra công tác thi hành pháp luật trong xử lý vi phạm hành chính và quy định các căn cứ để xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức. Hiện nay, Bộ Tư pháp đang tiến hành xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP. Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP cũng bám sát các nội dung được sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

Ngày 18/9/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 112/2020/NĐ-CP về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 71/2023/NĐ-CP ngày 20/9/2023). Theo đó, Nghị định này đã quy định về các nguyên tắc xử lý kỷ luật; các hành vi bị xử lý kỷ luật và việc áp dụng các hình thức kỷ luật tương ứng với các hành vi vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức trong thi hành công vụ. Theo Nghị định số 112/2020/NĐ-CP, các hình thức xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức được gắn với mức độ của hành vi vi phạm, gồm: Vi phạm gây hậu quả ít nghiêm trọng, vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng, vi phạm gây hậu quả rất nghiêm trọng và vi phạm gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Do đó, các quy định về xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính tại Nghị định số 19/2020/NĐ-CP cần được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.

Việc quy định hành vi vi phạm trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính tại Nghị định số 19/2020/NĐ-CP và dự thảo Nghị định bảo đảm phù hợp, thống nhất với các quy định về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, không có sự mâu thuẫn, chồng chéo. Trên cơ sở quy định về điều cấm, trách nhiệm, nghĩa vụ của người có thẩm quyền trong quá trình thực thi công vụ xử lý vi phạm hành chính được quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 19/2020/NĐ-CP và dự thảo Nghị định xác định cụ thể các hành vi vi phạm. Theo đó, căn cứ vào những hành vi này sẽ áp dụng các hình thức xử lý kỷ luật khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, giáng chức, cách chức, buộc thôi việc, bãi nhiệm tương ứng với các hình thức xử lý kỷ luật được quy định tại Nghị định số 112/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP). Việc quy định cụ thể hình thức xử lý gắn với hành vi vi phạm như dự thảo Nghị định cũng đã có tiền lệ[[16]](#footnote-16).

Ngày 05/01/2024, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, trong đó, Bộ Tư pháp được giao xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

*Cơ sở thực tiễn*

Nghị định số 19/2020/NĐ-CP là văn bản quy phạm pháp luật đầu tiên tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho hoạt động kiểm tra và xử lý kỷ luật trong công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Sau hơn 04 năm triển khai thực hiện Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, việc kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính đã đạt được nhiều kết quả tích cực trên tất cả các lĩnh vực thuộc phạm vi, chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của các bộ, ngành, địa phương, góp phần đảm bảo kỷ luật, kỷ cương trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Nhìn chung, việc kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính đã được thực hiện bảo đảm theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Chương II Nghị định số 19/2020/NĐ-CP. Theo đó, hằng năm, các bộ, ngành và địa phương đều ban hành kế hoạch và quyết định về kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Từ năm 2020 đến tháng 7/2023, các bộ, ngành đã tổ chức thực hiện 348 cuộc kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và ban hành 328 kết luận kiểm tra[[17]](#footnote-17). Tại địa phương, các UBND cấp tỉnh đã tiến hành 920 cuộc kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và ban hành 703 kết luận kiểm tra; các UBND cấp huyện đã tiến hành 1.197 cuộc kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và ban hành 779 kết luận kiểm tra. Về thi hành hình thức xử lý kỷ luật, hầu hết các bộ, ngành, địa phương đã nghiêm túc tuân thủ các quy định về xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, kịp thời khắc phục, nghiêm túc chấn chỉnh rút kinh nghiệm đối với những sai sót, sai phạm trong quá trình thực thi công vụ. Một số bộ như Bộ Công Thương và Bộ Quốc phòng đã xử lý kỷ luật đối với các trường hợp có vi phạm. Cụ thể, Bộ Công Thương đã khiển trách 12 trường hợp, cảnh cáo 07 trường hợp và hạ bậc lương đối với 01 trường hợp. Bộ Quốc phòng đã áp dụng hình thức kỷ luật “Tước danh hiệu quân nhân” đối với 02 quân nhân đã có hành vi: lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sách nhiễu, đòi, nhận tiền, tài sản của người vi phạm. Tại các địa phương, có 203 trường hợp cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, trong đó: khiển trách 144 trường hợp, cảnh cáo 39 trường hợp, hạ bậc lương 07 trường hợp, giáng chức 01 trường hợp, cách chức 02 trường hợp và buộc thôi việc 06 trường hợp.

Tuy nhiên, sau hơn 04 năm triển khai thi hành Nghị định số 19/2020/NĐ-CP trên thực tiễn, một số quy định của Nghị định này đã bộc lộ những khó khăn, vướng mắc và cần được nghiên cứu, hoàn thiện, cụ thể:

+ Tại Điều 6 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP (được hướng dẫn bởi Điều 2 Thông tư số 14/2021/TT-BTP ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (Thông tư số 14/2021/TT-BTP)) quy định về thẩm quyền kiểm tra. Tuy nhiên, quy định nêu trên không nêu rõ về thẩm quyền kiểm tra của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân các cấp.

+ Theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, đoàn kiểm tra phải có từ 05 thành viên trở lên, trong đó bao gồm Trưởng đoàn, 01 Phó trưởng đoàn và các thành viên. Tuy nhiên, hiện nay, quy định này còn nhiều vướng mắc trong thực tiễn thi hành, bởi vì, thực tế tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra thấy rằng, quy định này áp dụng ở cấp tỉnh là phù hợp nhưng ở cấp huyện, việc thành lập đoàn kiểm tra với số lượng thành viên nêu trên sẽ ảnh hưởng đến quá trình triển khai và gặp khó khăn do số lượng cán bộ, công chức cấp huyện được bố trí còn hạn chế. Bên cạnh đó, việc Nghị định quy định “cứng” 01 Phó trưởng đoàn cũng không phù hợp, thiếu tính linh hoạt trong trường hợp đoàn kiểm tra có nhiều thành viên và kiểm tra nhiều đối tượng.

+ Một số quy định về trình tự, thủ tục tổ chức cuộc kiểm tra, xây dựng kết luận kiểm tra, tổ chức thực hiện kết luận kiểm tra tại Nghị định số 19/2020/NĐ-CP tương đối chặt chẽ. Trong quá trình thực hiện các quy định trên, bộ, ngành, địa phương cho rằng, quy định như vậy rất khó khăn và mất nhiều thời gian tổ chức thực hiện, làm ảnh hưởng đến hiệu quả của cuộc kiểm tra. Bên cạnh đó, một số quy định về thời hạn trong kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính quá ngắn, không bảo đảm tính khả thi.

+ Nghị định số 19/2020/NĐ-CP quy định các hành vi vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Tuy nhiên, một số hành vi bị nghiêm cấm theo quy định của Điều 12 Luật Xử lý vi phạm hành chính chưa được quy định tại Nghị định này. Bên cạnh đó, trong thực tiễn, có một số hành vi vi phạm của người có thẩm quyền trong quá trình xử lý vụ việc vi phạm hành chính (phát hiện vụ việc vi phạm, lập biên bản vi phạm hành chính, chuyển hồ sơ vụ việc vi phạm) chưa được cụ thể hóa thành hành vi vi phạm. Ngoài ra, một số hành vi hiện hành tại Nghị định không thực sự cần thiết áp dụng hình thức xử lý kỷ luật như hành vi tiết lộ thông tin, tài liệu về kết luận kiểm tra khi chưa có kết luận chính thức, hành vi ban hành trái thẩm quyền văn bản quy định về hành vi vi phạm hành chính, về thẩm quyền, thủ tục, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước và biện pháp xử lý hành chính.

Hiện nay, thực hiện yêu cầu của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đã khẩn trương triển khai sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị quyết 18-NQ/TW. Theo đó, thẩm quyền kiểm tra của Thủ trưởng các cơ quan được tổ chức theo hệ thống dọc được quy định trong dự thảo Nghị định (Quản lý thị trường; Bảo hiểm xã hội…) cũng sẽ có sự thay đổi về tên gọi, chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức. Khi dự thảo Nghị định trình Chính phủ và thực hiện các quy trình tiếp theo theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp tục bám sát, cập nhật các nội dung liên quan đến việc sắp xếp tổ chức bộ máy để tiếp tục chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Nghị định, bảo đảm khi Nghị định này được ban hành sẽ phù hợp với các quy định về sắp xếp tổ chức bộ máy.

Từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn đã nêu, việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP là rất cần thiết, nhằm giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn, góp phần bảo đảm sự phù hợp, thống nhất và đồng bộ trong hệ thống pháp luật, tạo thuận lợi và nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra và xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Việc sửa đổi, bổ sung Nghị định tạo cơ chế kiểm soát, giám sát hợp lý nhưng không tạo thêm áp lực cho đội ngũ công chức, cán bộ thực thi công vụ.

- Mục đích ban hành:

*+* Đơn giản hoá quy trình, thủ tục thực hiện việc kiểm tra thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, tạo điều kiện thuận lợi và nâng cao hiệu quả công tác này.

+ Kịp thời cập nhật, bổ sung các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành nhằm bảo đảm sự đầy đủ, toàn diện và đồng bộ trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; tạo sự thống nhất giữa quy định pháp luật về xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính với quy định pháp luật có liên quan tại Luật số 67/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, Nghị định số 118/2021/NĐ-CP (và Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP); Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 71/2023/NĐ-CP ngày 20/9/2023); Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật này.

+ Khắc phục các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong công tác kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

+ Tạo cơ chế kiểm soát, giám sát hợp lý nhưng không tạo thêm áp lực cho đội ngũ công chức, cán bộ thực thi công vụ.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định bao gồm 04 Điềusửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về Kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, cụ thể như sau:

Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.

Điều 2: Bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.

Điều 3: Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Điều 4: Điều khoản thi hành và quy định chuyển tiếp.

***Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định***

*- Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP (Điều 1)*

Trên cơ sở rà soát các quy định của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP với các quy định của Luật XLVPHC, Nghị định số 118/2021/NĐ-CP (và Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP), Thông tư số 14/2021/TT-BTP và các văn bản pháp luật khác có liên quan, Điều 1 dự thảo Nghị định dự kiến sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, tập trung vào các vấn đề cơ bản sau:

*Thứ nhất,* sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền kiểm tra của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; Bộ trưởng; Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam; Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống dọc quản lý người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo hướng xác định cụ thể, rõ ràng và phân định thẩm quyền kiểm tra của từng chủ thể tiến hành hoạt động kiểm tra bảo đảm sự phân cấp, phần quyền, tránh chồng chéo, trùng lắp trong hoạt động kiểm tra.

*Thứ hai*, sửa đổi, bổ sung quy định về đoàn kiểm tra theo hướng quy định rõ thẩm quyền thành lập đoàn kiểm tra.

Đồng thời, dự thảo Nghị định quy định chung về thành phần đoàn kiểm tra thay vì quy định cụ thể về yêu cầu số lượng các thành viên đoàn kiểm tra như trong Nghị định số 19/2020/NĐ-CP. Việc sửa đổi này nhằm tháo gỡ 02 vướng mắc trong thực tiễn: (i) Ở cấp huyện, việc thành lập đoàn kiểm tra với số lượng thành viên 05 người như tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP sẽ ảnh hưởng đến quá trình triển khai và gặp khó khăn do số lượng cán bộ, công chức cấp huyện được bố trí còn hạn chế; (ii) việc khoản 2 Điều 8 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP quy định “cứng” 01 Phó trưởng đoàn là không phù hợp, thiếu tính linh hoạt trong nhiều trường hợp.

*Thứ ba*, bổ sung quy định về nội dung kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, gồm: (i) Việc hướng dẫn thực hiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền; (ii) Việc xử lý vi phạm hành chính thông qua hoạt động thanh tra chuyên ngành.

*Thứ tư*, bổ sung quy định kế hoạch kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán Nhà nước và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được gửi đến Bộ Tư pháp trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ban hành để theo dõi, phối hợp và tổ chức thực hiện.

*Thứ năm*, sửa đổi, bổ sung các nội dung cơ bản cần có trong quyết định kiểm tra theo hướng lược bỏ bớt các nội dung trùng lặp với nội dung đã được nêu trong kế hoạch kiểm tra.

*Thứ sáu,* sửa đổi, bổ sung các quy trình, thủ tục, thời hạn thực hiện việc kiểm tra theo hướng đơn giản hoá, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình triển khai trong thực tế.

*Thứ bảy*, sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 15 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP theo hướng quy định dẫn chiếu “*thực hiện việc kiểm tra, rà soát, xử lý văn bản theo quy định*” mà không dẫn chiếu cụ thể đến Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật nhằm tránh việc khó áp dụng quy định trong trường hợp văn bản được dẫn chiếu được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

*Thứ tám*, sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 17 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP theo hướng bỏ trách nhiệm của đối tượng được kiểm tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc tổ chức thực hiện “*kịp thời và đầy đủ*” các nội dung kiến nghị đã được nêu tại kết luận kiểm tra do trên thực tế, quy định yêu cầu đối tượng được kiểm tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện “*kịp thời và đầy đủ*” các nội dung kiến nghị trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được kết luận kiểm tra là khó bảo đảm tính khả thi.

*Thứ chín*, sửa đổi, bổ sung các hành vi vi phạm trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

- Bãi bỏ hành vi “*Ban hành trái thẩm quyền văn bản quy định về hành vi vi phạm hành chính; về thẩm quyền, thủ tục, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước và biện pháp xử lý hành chính*” (khoản 17 Điều 22 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP) do hiện nay, khoản 6 Điều 15 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP cũng đã có quy định về việc kiến nghị xử lý khi phát hiện văn bản quy phạm pháp luật mâu thuẫn, chồng chéo... Mặt khác, việc xử lý cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật trái thẩm quyền nên được thống nhất, xử lý chung theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định quy định chi tiết Luật này.

- Bổ sung một số hành vi như: (i) Không lập biên bản vi phạm hành chính khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính theo quy định pháp luật; (ii) Lập biên bản vi phạm hành chính không đúng thẩm quyền, không đúng hành vi vi phạm hành chính, không đúng đối tượng vi phạm hành chính; (iii) Vi phạm thời hạn lập biên bản vi phạm hành chính hoặc vi vi phạm thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính; (iv) Không sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, ban hành quyết định mới trong xử phạt vi phạm hành chính hoặc sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ, ban hành quyết định mới trong xử phạt vi phạm hành chính không kịp thời khi phát hiện sai sót, vi phạm… để bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

*Thứ mười,* sửađổi, bổ sung các hình thức xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm khi thi hành công vụ, nhiệm vụ[[18]](#footnote-18), dự thảo Nghị định dự kiến sửa đổi, bổ sung hình thức xử lý kỷ luật theo hướng gắn hành vi phạm với yếu tố gây hậu quả; đồng thời, căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm để quy định hình thức xử lý kỷ luật tương ứng. Dự thảo Nghị định phân chia thành 02 nhóm hành vi vi phạm:

*Nhóm hành vi 01:* Các hành vi vi phạm có tính chất, mức độ, hậu quả ít nghiêm trọng hoặc có tính chất tương tự các hành vi được quy định tại Nghị định số 112/2020/NĐ-CP[[19]](#footnote-19) (đã được Nghị định số 112/2020/NĐ-CP quy định từng hình thức xử lý kỷ luật gắn với hành vi vi phạm): Dự thảo Nghị định dự kiến quy định thống nhất với hình thức xử lý kỷ luật tương ứng đã được Nghị định số 112/2020/NĐ-CP quy định. Theo đó, đối với các hành vi này, nếu cán bộ, công chức, viên chức vi phạm lần đầu, gây hậu quả ít nghiêm trọng sẽ bị xem xét áp dụng hình thức xử lý kỷ luật ở mức thấp nhất là khiển trách. Trường hợp tái phạm các hành vi bị xử lý kỷ luật hoặc vi phạm có mức độ, hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng sẽ bị xem xét, xử lý kỷ luật theo mức độ tăng dần tương ứng với từng hình thức kỷ luật là cảnh cáo, hạ bậc lương, giáng chức, cách chức và buộc thôi việc.

*Nhóm hành vi 02:* Các hành vi vi phạm có tính chất, mức độ nghiêm trọng hơn hành vi ở nhóm 01, mang tính đặc thù riêng trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (các hành vi này Nghị định số 112/2020/NĐ-CP không quy định)[[20]](#footnote-20):

Dự thảo Nghị định dự kiến quy định theo hướng, cán bộ, công chức, viên chức nếu vi phạm một trong các hành vi này sẽ bị xem xét áp dụng hình thức xử lý kỷ luật ở mức cảnh cáo. Trường hợp tái phạm các hành vi bị xử lý kỷ luật cảnh cáo thì bị xem xét, xử lý kỷ luật theo mức độ tăng dần tương ứng với từng hình thức kỷ luật hạ bậc lương, giáng chức, cách chức và buộc thôi việc. Các hành vi này không áp dụng việc xem xét theo các mức độ ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng như nhóm hành vi 01.

*Thứ mười hai*, bổ sung Điều 29a về hình thức xử lý kỷ luật bãi nhiệm để phù hợp với hình thức xử lý kỷ luật tại Nghị định số 112/2020/NĐ-CP về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 71/2023/NĐ-CP ngày 20/9/2023).

*- Bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP (Điều 2)*

Điều 2 dự thảo Nghị định quy định về việc bãi bỏ Điều 19 của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP. Lý do: Hiện nay, quy định chung về trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra của đối tượng được kiểm tra đã được quy định tại Điều 20 dự thảo Nghị định. Mặt khác, nhằm đơn giản hoá trình tự, thủ tục theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra, dự thảo Nghị định đã bãi bỏ các quy định về trình tự, thủ tục theo dõi, đôn đốc tại các Điều 20 và 21 của Nghị định 19/2020/NĐ-CP mà bản chất của trình tự, thủ tục này là thứ tự thực hiện các công việc nội bộ của cơ quan kiểm tra. Do đó, nội dung tại Điều 19 của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP không còn phù hợp và không cần thiết.

***- Trách nhiệm tổ chức thực hiện (Điều 3)***

Điều 3 dự thảo Nghị định quy định về trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này. Theo đó, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định.

***- Điều khoản thi hành, quy định chuyển tiếp* *(Điều 4)***

Điều 4 dự thảo Nghị định quy định về điều khoản thi hành, trong đó quy định về thời điểm có hiệu lực thi hành của Nghị định. Đồng thời, Điều 4 dự thảo Nghị định cũng quy định nội dung chuyển tiếp: “*Các hành vi vi phạm xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa bị xử lý hoặc đang bị xem xét xử lý thì áp dụng quy định của pháp luật tại thời điểm xảy ra hành vi để xử lý, trừ trường hợp Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn thì áp dụng các quy định của Nghị định này*”.

 **9. Nghị định số 94/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

Trong thời gian qua, đứng trước những cơ hội và thách thức mà cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ Tư (CMCN 4.0) mang lại, Đảng và Nhà nước đã có nhiều văn bản chỉ đạo, định hướng phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam như Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0; Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 phê duyệt Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 10/10/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ mới; Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030… nhằm thúc đẩy, tạo điều kiện cho các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới, các ứng dụng khoa học công nghệ trên cơ sở tận dụng thành tựu của CMCN 4.0, trong đó có nhiệm vụ, giải pháp ban hành khung thể chế thử nghiệm có kiểm soát đối với các công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới.

*Cơ sở pháp lý:* Điều 106 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 quy định: “1. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng là môi trường thử nghiệm việc ứng dụng công nghệ và triển khai sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới trong lĩnh vực ngân hàng có giới hạn về phạm vi, không gian, thời gian thực hiện; tổ chức tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát phải đáp ứng điều kiện, tiêu chí xét duyệt tham gia và chịu sự giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

*Cơ sở thực tiễn:* Tại Việt Nam, xu hướng phát triển các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới trong lĩnh vực ngân hàng còn được thể hiện rõ nét qua việc cung ứng các giải pháp công nghệ tài chính (Fintech) của các công ty khởi nghiệp công nghệ, các tổ chức không phải là ngân hàng (công ty Fintech) có thế mạnh công nghệ tham gia vào các mảng hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng - tài chính dưới hình thức phát triển các giải pháp hỗ trợ hoạt động ngân hàng mà không trực tiếp cung ứng dịch vụ tới người dùng cuối (end-users) hoặc trực tiếp cung ứng giải pháp mới một cách độc lập. Trên bình diện khu vực và quốc tế, sự phát triển nhanh chóng, mở rộng phạm vi của việc ứng dụng giải pháp Fintech đã khiến cơ quan quản lý tài chính - tiền tệ của nhiều quốc gia phải đối mặt với những khó khăn, thách thức trong công tác quản lý, giám sát như nguy cơ rửa tiền và tài trợ khủng bố, đảm bảo an ninh mạng, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng…, nhiều quốc gia trên thế giới đã có cách tiếp cận chủ động bằng việc thiết lập Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (Vương quốc Anh, Úc, Hồng Kông, Singapore, Thái Lan, Hàn Quốc...). Trong xu hướng và bối cảnh trên, Việt Nam cần sớm xây dựng một khung khổ quản lý dưới hình thức Nghị định quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng.

- Mục đích ban hành:

+ Quy định các chuẩn mực, nguyên tắc cho sự vận hành Cơ chế thử nghiệm, đề ra các nguyên tắc, quy trình, thủ tục, tiêu chí xét duyệt, biện pháp kiểm soát đối với việc thử nghiệm các giải pháp Fintech đổi mới sáng tạo tham gia Cơ chế thử nghiệm;

+ Sử dụng kết quả, thông tin đầu vào của Cơ chế thử nghiệm để sửa đổi, bổ sung quy định hiện hành, ban hành quy định mới, cải cách khung khổ pháp lý của ngành Ngân hàng theo hướng thích ứng, tạo thuận lợi cho hoạt động Fintech;

+ Thúc đẩy đổi mới sáng tạo các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam dựa trên ứng dụng công nghệ/giải pháp Fintech, tạo thuận lợi cho hoạt động ngân hàng và bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

+ Thúc đẩy phổ cập tài chính toàn diện theo hướng ứng dụng công nghệ/giải pháp Fintech sáng tạo nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân chưa có tài khoản ngân hàng hoặc chưa được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ ngân hàng.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định bao gồm 5 Chương, 26 Điều quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng, cụ thể như sau:

Chương I (Quy định chung) gồm 7 Điều (từ Điều 1 đến Điều 7) quy định về: Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng; Giải thích từ ngữ; Mục tiêu của Cơ chế thử nghiệm; Nguyên tắc xét duyệt tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm; Thời gian, không gian và phạm vi thử nghiệm; Nguyên tắc lập và gửi hồ sơ đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm và trong quá trình thử nghiệm, điều chỉnh giải pháp thử nghiệm, dừng thử nghiệm, gia hạn thời gian thử nghiệm và đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm.

Chương II (Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm) gồm 6 Điều được chia thành 02 (hai) Mục, trong đó Mục 1 (từ Điều 8 đến Điều 10) bao gồm các quy định về: Điều kiện và tiêu chí tham gia Cơ chế thử nghiệm; Hồ sơ đăng ký; Trình tự cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm đối với giải pháp chấm điểm tín dụng, chia sẻ dữ liệu qua giao diện lập trình ứng dụng mở (Open API) và Mục 2 (từ Điều 11 đến Điều 13) quy định về: Điều kiện và tiêu chí tham gia Cơ chế thử nghiệm; Hồ sơ đăng ký; Trình tự cấp Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm đối với giải pháp cho vay ngang hàng.

Chương III (Giám sát quá trình thử nghiệm và kết thúc thời gian thử nghiệm) gồm 8 Điều (từ Điều 14 đến Điều 21) với các nội dung: Hoạt động giám sát và kiểm tra quá trình thử nghiệm; Chế độ báo cáo, cung cấp thông tin; Bảo vệ khách hàng; Điều chỉnh giải pháp thử nghiệm; Kết thúc thời gian thử nghiệm; Dừng thử nghiệm và thu hồi Giấy chứng nhận tham gia Cơ chế thử nghiệm; Gia hạn thời gian thử nghiệm; Chứng nhận hoàn thành thử nghiệm.

Chương IV (Trách nhiệm của các bên liên quan) gồm 03 Điều (từ Điều 22 đến Điều 24) quy định về: Trách nhiệm của tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm; Trách nhiệm của khách hàng; Trách nhiệm tổ chức thực hiện của NHNN và các Bộ liên quan.

Chương V (Điều khoản thi hành) gồm 02 Điều (từ Điều 25 đến Điều 26) quy định về: Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành.

Ngoài ra, Nghị định có 05 Phụ lục gồm các biểu mẫu liên quan đến việc đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm, gia hạn thời gian thử nghiệm, dừng thử nghiệm, chứng nhận hoàn thành thử nghiệm, hướng dẫn việc chuẩn bị Hồ sơ cho các tổ chức đăng ký tham gia Cơ chế thử nghiệm và các biểu mẫu báo cáo.

**10. Nghị định số 96/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29/4/2025.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:** Nghị định số 96 được ban hành để sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/7/2010 của Chính phủ quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên; nhằm tiếp tục thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về bảo tồn và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc; khắc phục những bất cập không còn phù hợp với thực tiễn; hoàn thiện cơ sở pháp lí để đảm bảo SGK và tài liệu tiếng dân tộc thiểu số cho giáo viên và người học nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục đào tạo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lí nhà nước về giáo dục và đào tạo.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 02 Điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, cụ thể như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên.

Điều 2. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành.

*Nội dung chủ yếu của Nghị định*

 - Sửa đổi, bổ sung về phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 82/2010/NĐ-CP như sau: “*Nghị định này quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số (sau đây gọi là tiếng dân tộc thiểu số), bao gồm: Điều kiện, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học; đào tạo, bồi dưỡng giáo viên; chế độ, chính sách đối với giáo viên và người học tiếng dân tộc thiểu số; in ấn, phát hành và chuyển giao sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số.”*

 *-* Bổ sung Điều 4a quy định việc tổ chức in ấn, phát hành và quy trình chuyển giao SGK, tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số cho địa phương quản lí, sử dụng đối với những sách do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức biên soạn. Cụ thể:

 *“1. Đối với sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số được biên soạn theo phương thức xã hội hóa thì việc tổ chức in ấn, phát hành được thực hiện theo quy định của pháp luật.*

*2. Đối với sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số do Bộ Giáo dục và Đào tạo biên soạn thì việc tổ chức in ấn, phát hành được thực hiện như sau: Trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thực hiện việc in ấn, phát hành theo quy định của pháp luật.”*

- Bổ sung Điều 4b quy định về thẩm quyền quyết định, trình tự thủ tục thực hiện việc chuyển giao sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số do Bộ Giáo dục và Đào tạo in ấn, phát hành. Cụ thể:

*“1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định việc chuyển giao sách giáo khoa và tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.*

*2. Trình tự, thủ tục thực hiện:*

*a) Đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ thực hiện việc chuyển giao sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số lập 01 bộ hồ sơ, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hồ sơ gồm:*

*Tờ trình kèm theo dự thảo Quyết định chuyển giao sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: bản chính;*

*Danh mục sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số (chủng loại, số lượng, tình trạng): bản chính;*

*Văn bản đề xuất tiếp nhận sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: bản chính;*

*Văn bản đề xuất nhu cầu sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: bản sao;*

*Hồ sơ khác có liên quan (nếu có): bản sao.*

*b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định chuyển giao sách giáo khoa và tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.*

*c) Nội dung chủ yếu của Quyết định chuyển giao sách giáo khoa và tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số gồm:*

*Tên cơ quan chuyển giao: Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Tên cơ quan tiếp nhận: Tên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;*

*Danh mục sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số.*

*3. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày có Quyết định chuyển giao sách giáo khoa và tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi có đề xuất tiếp nhận) có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan, đơn vị thuộc hoặc đơn vị trực thuộc phối hợp với đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ tại điểm a khoản 2 Điều này thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận.*

*Chi phí liên quan đến in ấn, phát hành và chuyển giao sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số do bên giao (Bộ Giáo dục và Đào tạo) chịu trách nhiệm; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không phải thanh toán khi tiếp nhận.”.*

- Tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 82/2010/NĐ-CP, bổ sung chính sách cho giáo viên tiếng dân tộc thiểu số, cụ thể: *“Giáo viên và người học được Nhà nước bảo đảm sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học, tài liệu tham khảo tiếng dân tộc thiểu số phù hợp với từng đối tượng. Người học là cán bộ, công chức, viên chức được hưởng chế độ đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật có liên quan”*

*­-* Tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 82/2010/NĐ-CP, sửa đổi, bổ sung quy định về tổ chức thực hiện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cụ thể: *“Quản lý, chỉ đạo việc tiếp nhận, sử dụng sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng dân tộc thiểu số và việc dạy học tiếng dân tộc thiểu số trên địa bàn”.*

**11. Quyết định số 08/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp**

**a) Hiệu lực thi hành:** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 5 năm 2025.

Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg ngày 01 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

- Điều khoản chuyển tiếp

+ Trường hợp việc giám định tư pháp đã ban hành kết luận giám định tư pháp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp thực hiện theo Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg ngày 01 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp.

+ Trường hợp việc giám định tư pháp đang thực hiện và chưa ban hành kết luận giám định tư pháp kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thì chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp thực hiện theo quy định của Quyết định này.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý*

Tại mục 3.3. Công văn số 4056-CV/BNCTW ngày 04/5/2023 của Ban Nội chính Trung ương về việc thực hiện Thông báo kết luận của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực tại Phiên họp thứ 23 đã chỉ đạo Bộ Tư pháp: “*Nghiên cứu, tham mưu đề xuất Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg ngày 01/01/2014 về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp theo hướng tăng mức bồi dưỡng giám định tư pháp cho giám định viên, người giám định tư pháp theo vụ việc khi thực hiện công tác giám định nhằm khuyến khích, động viên người giám định nâng cao tinh thần trách nhiệm trong công tác giám định”.*

Tại cuộc họp Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực ngày 22/11/2023; Phiên họp thứ 25 của Ban Chỉ đạo ngày 01/02/2024 đã*“Giao Ban cán sự đảng Bộ Tư pháp lãnh đạo, chỉ đạo Bộ Tư pháp phối hợp các bộ, ngành liên quan để sửa đổi hoặc tham mưu sửa đổi các quy định về chế độ, chính sách hỗ trợ đối với người thực hiện giám định”.*

Tại điểm c mục 3 phần IV của Đề án tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động giám định tư pháp (ban hành kèm theo Quyết định số 250/QĐ-TTg ngày 28/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ) có giao Bộ Tư pháp chủ trì nghiên cứu, trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung [Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg](https://luatvietnam.vn/tu-phap/quyet-dinh-01-2014-qd-ttg-thu-tuong-chinh-phu-83923-d1.html) về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp cho phù hợp với thực tế để hoàn thiện chính sách đãi ngộ, thu hút nhân lực làm giám định tư pháp.

Tại mục 3 Phụ lục kèm theo Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành kế hoạch thực hiện kết luận kiểm tra của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực có giao nhiệm vụ cho Bộ Tư pháp: *“Nghiên cứu, tham mưu, đề xuất Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg ngày 01/01/2014 về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp theo hướng tăng mức bồi dưỡng giám định tư pháp cho giám định viên, người giám định tư pháp theo vụ việc khi thực hiện công tác giám định nhằm khuyến khích, động viên người giám định nâng cao tinh thần trách nhiệm trong công tác giám định”* và hoàn thành trong năm 2023.

Tại mục 8 phần II Kế hoạch ban hành kèm theo Quyết định số 918/QĐ-TTg ngày 27/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai thực hiện Kết luận của Bộ Chính trị và Nghị quyết của Quốc hội về cải cách tiền lương, điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và trợ cấp xã hội có quy định: “*Rà soát sửa đổi, bổ sung chế độ phụ cấp và chế độ đặc thù của cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, mà trong quá trình thực hiện phát sinh bất hợp lý*: *Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan liên quan trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc ban hành theo thẩm quyền*”.

Ngày 26/10/2024, Văn phòng Chính phủ đã có Công văn số 7879/VPCP thông báo bổ sung Quyết định sửa đổi Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg ngày 01/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp vào Chương trình công tác năm 2024 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

*Cơ sở thực tiễn*

Sau hơn 10 năm thi hành Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg, những kết quả đạt được đã khẳng định chính sách đãi ngộ của Nhà nước dành cho những người làm giám định tư pháp là đúng đắn; khích lệ, động viên người làm giám định tư pháp cũng như góp phần quan trọng vào việc thu hút, “giữ chân” nhân lực làm giám định tư pháp. Tuy nhiên, trên cơ sở rà soát và báo cáo của các bộ, ngành, địa phương thì chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp theo Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg đã bộc lộ một số bất cập, hạn chế cần được khắc phục trong thời gian tới như sau:

 *Thứ nhất*, chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp tại Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg đã thể hiện sự quan tâm, động viên, khích lệ của Nhà nước đối với đội ngũ người làm giám định tư pháp. Tuy nhiên, mức bồi dưỡng giám định tư pháp hiện hành đã bộc lộ sự bất cập đối với chỉ số giá tiêu dùng và mức lương cơ sở đã thay đổi trong 10 năm qua. Theo thống kê của Tổng Cục thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì chỉ số giá tiêu dùng cả nước bình quân 2 tháng đầu năm 2024 so với năm 2014 là *129,92%.* Về mức lương cơ sở, từ năm 2014 đến năm 2024 đã tăng khoảng *103%*, cụ thể mức lương cơ sở năm 2014 là *1.150.000 đồng* và mức lương cơ sở hiện đang áp dụng là *2.340.000 đồng*. Vì vậy, việc điều chỉnh các mức bồi dưỡng giám định tư pháp tại Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg để phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, bảo đảm chế độ đãi ngộ của Nhà nước đối với người làm giám định tư pháp là cần thiết.

*Thứ hai*, chế độ bồi dưỡng theo ngày công ở lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần đang có nhiều bất cập, vướng mắc. Theo quy định tại Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg thì *“trường hợp thực hiện giám định vượt quá 8 giờ/ngày thì tổng thời gian làm giám định tăng thêm không vượt quá 300 giờ/năm”[[21]](#footnote-21)*, tuy nhiên, thực tế khối lượng công việc ngày càng lớn, một số trường hợp thời gian giám định kéo dài (nhất là trong lĩnh vực pháp y tâm thần) nhưng do bị hạn chế số giờ làm thêm nên nhiều trường hợp kho bạc không thanh toán tiền bồi dưỡng cho các tổ chức giám định; phải tính toán số giờ, số ngày công cho phù hợp nên gây phức tạp, khó khăn cho việc thanh toán.

*Thứ ba,* hiện nay, nhân lực làm công tác giám định ở một số lĩnh vực chuyên trách, nhất là pháp y, pháp y tâm thần đang thiếu hụt trầm trọng, phải huy động những giám định viên đã nghỉ hưu, đang hưởng lương từ bảo hiểm xã hội tham gia thực hiện giám định để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của hoạt động tố tụng. Tuy nhiên, nhóm người này không thuộc diện hưởng lương từ ngân sách nhà nước, nên không được kho bạc cho chi trả, mà yêu cầu phải chuyển sang cơ chế ký hợp đồng thuê khoán nhân công nhưng thiếu cơ sở pháp lý để xác định định mức, thủ tục chi trả nên nhiều trường hợp làm giám định hàng năm chưa được chi trả, khiến nhiều giám định viên không muốn tham gia thực hiện giám định nữa, càng gây khó khăn cho các tổ chức, hoạt động giám định ở lĩnh vực này, ảnh hưởng trực tiếp đến thời hạn giám định, tiến độ giải quyết một số vụ án.

*Thứ tư*, hoạt động dự toán, cấp phát kinh phí và chi trả, thanh quyết toán chế độ bồi dưỡng giám định còn tồn tại, hạn chế, cụ thể như nhiều cơ quan điều tra còn thiếu nguồn kinh phí chi trả tiền bồi dưỡng giám định tư pháp, thủ tục tạm ứng, thanh quyết toán, chi trả còn gặp nhiều vướng mắc, khó khăn; còn nhiều cơ quan, tổ chức, người thực hiện giám định không được chi trả kịp thời, đầy đủ tiền bồi dưỡng giám định tư pháp, thậm chí đội ngũ người giám định ở một số lĩnh vực như ngân hàng, tài chính... không được chi trả tiền bồi dưỡng giám định tư pháp trong khi những công chức, viên chức này được phân công làm giám định với tư cách là thực hiện công vụ. Những tồn tại, hạn chế này đã làm giảm ý nghĩa, giá trị của chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp trên thực tế.

Ngoài ra, tại tiểu mục 3.3. mục 3 phần IV Báo cáo tổng hợp số 129-BC/BCSĐ ngày 06/01/2023 của Ban cán sự đảng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có đề nghị Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp và các bộ, ngành có liên quan: *“Nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách... khuyến khích, thu hút người có chuyên môn giỏi, nhiều kinh nghiệm vào đội ngũ công chức, viên chức làm công tác giám định...”.*

Vì vậy, để khắc phục những tồn tại, hạn chế nêu trên và bảo đảm ý nghĩa của chế độ đặc thù nhằm động viên, thu hút người làm giám định tư pháp, góp phần quan trọng vào việc củng cố và phát triển đội ngũ người làm giám định tư pháp, đáp ứng yêu cầu thực tế của hoạt động tố tụng theo chỉ đạo của Trung ương Đảng thì việc xây dựng, ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp để thay thế Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg ngày 01/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp với tính chất chế độ đặc thù là yêu cầu cấp thiết, khách quan.

- Mục đích ban hành: Việc ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp nhằm tiếp tục thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về chính sách đãi ngộ dành cho đội ngũ người giám định tư pháp; động viên, khích lệ đội ngũ người làm giám định tư pháp, cá nhân nhà chuyên môn tham gia vào hoạt động giám định tư pháp, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động giám định tư pháp và chất lượng của hoạt động tố tụng để việc giải quyết các vụ án được kịp thời, khách quan, đúng pháp luật.

**c) Nội dung chủ yếu:** Quyết định quy định gồm 09 Điều về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp, cụ thể như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng (sửa đổi, bổ sung).

Điều 2. Chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp theo ngày công (sửa đổi, bổ sung).

Điều 3. Chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp theo vụ việc (sửa đổi, bổ sung).

Điều 4. Mức bồi dưỡng đối với người giúp việc cho người giám định tư pháp, người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ khi giám định đối với trường hợp khám nghiệm tử thi, mổ tử thi, khai quật tử thi (sửa đổi).

Điều 5. Nguồn kinh phí và nguyên tắc chi trả tiền bồi dưỡng giám định tư pháp (giữ nguyên).

Điều 6. Tổ chức thực hiện (sửa đổi, bổ sung).

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp (mới).

Điều 8. Hiệu lực thi hành (sửa đổi).

Điều 9. Trách nhiệm thi hành (giữ nguyên).

*Nội dung sửa đổi cơ bản của dự thảo Quyết định*

Mặc dù, về cơ cấu, bố cục nội dung quy định vẫn trên cơ sở nền tảng của Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg nhưng hầu hết các điều khoản đều có sửa đổi, bổ sung hoặc quy định mới và tập trung ở một số nội dung sửa đổi cơ bản như sau:

*- Bổ sung quy định về phạm vi điều chỉnh của Quyết định*

Điều 1 của Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg có tiêu đề là phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng nhưng nội dung chỉ quy định về đối tượng áp dụng mà không thể hiện phạm vi điều chỉnh. Do đó, dự thảo Quyết định đã được bổ sung phạm vi điều chỉnh tại khoản 1 Điều 1.

*- Điều chỉnh mức bồi dưỡng giám định tư pháp*

*Thứ nhất*, đối với mức bồi dưỡng giám định tư pháp theo ngày công:

Hiện nay, so với thời điểm ban hành Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg, mức bồi dưỡng giám định tư pháp theo ngày công đã lạc hậu, không còn phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội. Đồng thời, việc quy định mức bồi dưỡng giám định tư pháp theo ngày công áp dụng chung cho các lĩnh vực chưa thể hiện được sự quan tâm của Nhà nước đối với những giám định viên hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, văn hóa, xây dựng... Bởi lẽ, bên cạnh hoạt động chuyên môn hằng ngày, người giám định tư pháp kiêm nhiệm phải thực hiện thêm nhiệm vụ giám định, là công việc có tính chất phức tạp, liên quan đến hoạt động tố tụng và ngày càng phát sinh nhiều, đa dạng trên các lĩnh vực.

Vì vậy, để phù hợp với chỉ số giá tiêu dùng đã tăng 129,92% trong thời gian qua cũng như có chế độ phù hợp, khích lệ giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và trên cơ sở đề xuất của các bộ, ngành, tổ chức giám định tư pháp công lập, dự thảo Quyết định đã điều chỉnh mức bồi dưỡng giám định tư pháp theo ngày công tăng so với Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg và có sự phân tách về mức bồi dưỡng giám định theo hướng những người giám định tư pháp làm việc theo chế độ kiêm nhiệm sẽ được hưởng mức bồi dưỡng giám định theo ngày công cao hơn so với người giám định chuyên trách, cụ thể:

+ Chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp một ngày công đối với một người thực hiện giám định chuyên trách được điều chỉnh tăng từ 20% - 166,67% so với Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg.

+ Chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp một ngày công đối với một người thực hiện giám định tư pháp kiêm nhiệm được điều chỉnh tăng từ 100% - 233,33% so với Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg vì đó là nhiệm vụ đặc thù, việc phát sinh ngoài công việc thường xuyên của vị trí việc làm trong khi vẫn phải bảo đảm nhiệm vụ chuyên môn rất lớn của cơ quan, đơn vị chủ quản nên rất vất vả, phải làm giám định vào giờ nghỉ hoặc ngày nghỉ; điều kiện làm giám định không được thuận lợi như người làm giám định chuyên trách tại các tổ chức giám định công lập; không được hưởng phụ cấp trách nhiệm giám định như người làm giám định chuyên trách…

*Thứ hai*, đối với mức bồi dưỡng giám định tư pháp theo vụ việc:

Để chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp phù hợp với chỉ số giá tiêu dùng và mức lương cơ sở tăng trong thời gian qua, cũng như thể hiện sự quan tâm, khích lệ của Nhà nước với đội ngũ người làm giám định tư pháp trong lĩnh vực pháp y thương tích, tử thi - các lĩnh vực có áp lực công việc lớn, thực hiện trong môi trường độc hại... các mức bồi dưỡng giám định theo vụ việc đối với giám định trên người sống, trên tử thi trong lĩnh vực pháp y trong dự thảo đã được điều chỉnh tăng trong khoảng từ 20% đến 150% so với Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg.

*Thứ ba*, mức bồi dưỡng đối với điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán được giao trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ khi giám định đối với trường hợp khám nghiệm tử thi, mổ tử thi, khai quật tử thi:

Theo quy định hiện hành, điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán được giao trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ khi giám định đối với trường hợp khám nghiệm tử thi, mổ tử thi, khai quật tử thi đang được hưởng 30% mức bồi dưỡng của giám định viên, nếu tăng mức bồi dưỡng cho người giám định lên thì mức bồi dưỡng cho người tiến hành tố tụng cũng tăng cao, thậm chí còn hơn rất nhiều so với người giám định tư pháp ở những loại việc khác. Trong quá trình tổng kết và xây dựng dự thảo Quyết định, một số ý kiến đề nghị xem xét lại quy định này, có thể bỏ đối tượng này ra khỏi văn bản do đây là chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp, là chế độ đặc thù chỉ nên dành cho người làm giám định tư pháp, trong khi người tiến hành tố tụng không làm giám định, mà là tổ chức, điều phối việc điều tra, khám nghiệm tử thi, mổ tử thi, khai quật tử thi hoặc giám sát hoạt động đó tại hiện trường, đã có ngạch bậc lương riêng, hưởng nhiều chế độ phụ cấp đặc thù, phụ cấp thâm niên và nhiều chế độ ưu đãi vượt trội khác. Tuy nhiên, nếu loại bỏ đối tượng này trong dự thảo Quyết định thì sẽ không bảo đảm tính thống nhất với quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp (sửa đổi, bổ sung năm 2020). Do đó, đối tượng hưởng chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp là điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán được giao trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ khi giám định đối với trường hợp khám nghiệm tử thi, mổ tử thi, khai quật tử thi vẫn được duy trì nhưng mức bồi dưỡng thì điều chỉnh bằng 10% so với mức mà giám định viên pháp y được hưởng để bảo đảm tính hợp lý và hài hoà.

*- Chuyển đổi loại hình chế độ bồi dưỡng*

Chuyển đổi loại hình chế độ bồi dưỡng trong các lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần từ bồi dưỡng theo ngày công (quy định tại Điều 2) sang bồi dưỡng theo vụ việc (quy định tại Điều 3), trong đó sửa đổi theo hướng điều chỉnh nâng mức bồi dưỡng ở từng loại việc, lĩnh vực tuỳ theo tính chất đặc thù, yếu tố thu hút, trên cơ sở chỉ số giá tiêu dùng và mức lương cơ sở đã tăng trong thời gian qua. Việc chuyển đổi loại hình bồi dưỡng của lĩnh vực pháp y tâm thần và một số loại việc pháp y được nghiên cứu, rà soát trên cơ sở tiếp thu các đề xuất, phản ánh của Bộ Y tế. Theo đó, căn cứ vào Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg thì Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 31/2015/TT-BYT ngày 14/10/2015 để triển khai thực hiện, tuy nhiên thực tế áp dụng đã phát sinh một số bất cập như: mỗi giám định viên chỉ được khám giám định không quá 03 vụ việc/1 ngày trong khi số vụ việc trên thực tế thì lớn hơn nhiều; giám định viên không được thanh toán đủ số tiền bồi dưỡng giám định tư pháp làm thực tế; không phù hợp với các tổ chức có khối lượng công việc nhiều, phức tạp…

*-* Ngoài ra, dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung một số nội dung khác mang tính kỹ thuật văn bản.

**12. Quyết định số 10/2025/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động của trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh**

**a) Hiệu lực thi hành:** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 03 tháng 6 năm 2025.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý*

 Chỉ thị số 12-CT/BCHTW ngày 03/5/2007 của Bộ Chính trị (Khóa X) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục quốc phòng, an ninh trong tình hình mới, chỉ rõ: *“Giáo dục quốc phòng, an ninh là một bộ phận của nền giáo dục quốc dân, việc phổ cập và tăng cường giáo dục quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ chung của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội, phải được chỉ đạo, tổ chức thực hiện chặt chẽ, thống nhất từ Trung ương đến địa phương bằng các hình thức phù hợp với từng đối tượng, kết hợp giáo dục thường xuyên với giáo dục tập trung có trọng điểm,**chú trọng giáo dục lòng yêu nước, yêu chế độ xã hội chủ nghĩa, lịch sử, truyền thống dân tộc, lòng tự tôn dân tộc, ý thức sống và làm việc theo pháp luật, trong đó xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi công dân”*.

 Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XIII về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, chỉ rõ: *“Đổi mới nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh bảo đảm phù hợp với từng đối tượng...”*.

 Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định: *“Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho cán bộ, công chức, viên chức và cho toàn dân, bảo đảm phù hợp với từng đối tượng. Chú trọng giáo dục, thống nhất, nâng cao nhận thức về đối tác và đối tượng; nắm vững đường lối, quan điểm, yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Nâng có ý thức trách nhiệm và tinh thần cảnh giác cách mạng trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh”*.

Khoản 4 Điều 8 Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh năm 2013 quy định: *“Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hệ thống và quy định điều kiện thành lập trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh”*;

*Cơ sở thực tiễn*

Ngày 30/01/2015, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 161/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh giai đoạn 2015 - 2020 và những năm tiếp theo (Quyết định số 161/QĐ-TTg); căn cứ Quyết định của Thủ tướng, ngày 05/11/2015, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư liên tịch số 123/2015/TTLT-BQP-BGDDT-BLĐTBXH quy định tổ chức, hoạt động của trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh; liên kết giáo dục quốc phòng và an ninh của các trường cao đẳng, cơ sở giáo dục đại học (Thông tư liên tịch số 123/2015/TTLT-BQP-BGDDT-BLĐTBXH). Qua gần 10 năm thực hiện Quyết định số 161/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh (sau đây viết gọn là trung tâm) được các bộ, ngành, địa phương, nhà trường chủ quản quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, mô hình học cụ, trang phục dùng chung, nơi ăn, nơi ở, sinh hoạt tập trung để thực hiện liên kết môn học giáo dục quốc phòng và an ninh (GDQP&AN) cho sinh viên của các trường cao đẳng, trường đại học, đại học vùng, đại học quốc gia, học viện (sau đây viết gọn là trường liên kết) từng bước đi vào nền nếp, đạt được những kết quả tích cực.

Hoạt động liên kết giữa các trung tâm với các trường liên kết được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Quốc phòng, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, bộ, ngành, địa phương liên quan. Trước khi bước vào năm học mới, các trung tâm đã xây dựng kế hoạch, tổ chức hội nghị liên kết GDQP&AN giữa trung tâm với các trường liên kết được phân công để đánh giá kết quả thực hiện liên kết năm học trước, thống nhất kế hoạch liên kết năm học tiếp theo. Căn cứ kế hoạch đã thống nhất, các trung tâm xây dựng kế hoạch giảng dạy chi tiết cho từng khóa học, bố trí giảng đường, phòng học chuyên dùng, thao trường, bãi tập; chuẩn bị nơi ăn, nơi ở, sinh hoạt, học tập tập trung cho sinh viên; các trường liên kết đã phối hợp chặt chẽ với trung tổ chức khóa học cho sinh viên của nhà trường; cử cán bộ phối hợp, theo dõi giám sát việc thực hiện các quy định về tổ chức dạy, học, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện và quản lý sinh viên trong quá trình học tập tại trung tâm; tiếp nhận sinh viên và kết quả học tập sau khóa học; thanh toán học phí cho trung tâm theo đúng quy định*.*

Hoạt động dạy, học và đánh giá kết quả môn học GDQP&AN: Căn cứ vào nội dung, chương trình cho từng đối tượng, trung tâm xây dựng chương trình chi tiết, kế hoạch giảng dạy cho từng năm, từng khóa, tiến trình biểu, phân công giảng viên biên soạn giáo án, bài giảng, tài liệu, thông qua bài giảng chặt chẽ; thực hiện đúng, đủ nội dung chương trình cho từng đối tượng sinh viên; chú trọng giáo dục cho sinh viên có kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; phòng thủ dân sự và kỹ năng quân sự, gắn với giáo dục truyền thống lịch sử để bồi dưỡng lòng yêu nước, lòng tự hào, tự tôn dân tộc cho sinh viên. Gần 10 năm qua các trung tâm đã thực hiện giảng dạy và cấp chứng chỉ môn học GDQP&AN cho trên 3,5 triệu sinh viên các trường liên kết bảo đảm chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật; sau khóa học bàn giao sinh viên và kết quả học tập cho các trường liên kết bảo đảm an toàn tuyệt đối.

Quản lý, rèn luyện sinh viên: Sinh viên đến học tập tại trung tâm được biên chế thành các tiểu đội, trung đội, đại đội như đơn vị Quân đội, có cán bộ, giảng viên trực tiếp quản lý; được quán triệt quy chế, nội quy hoạt động của trung tâm; tổ chức ăn, ở tập trung, quản lý, rèn luyện theo các chế độ trong ngày, trong tuần của Quân đội; duy trì chế độ giao ban, trực ban, trực nhật, canh gác ban đêm, báo động, hành quân rèn luyện... để sinh viên làm quen với nếp sống quân sự, môi trường Quân đội. Ngoài các chế độ trên, các trung tâm còn tổ chức hoạt động ngoại khóa, tham quan di tích lịch sử, đơn vị Quân đội, Công an, sinh hoạt giao lưu văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao…, giúp sinh viên làm quen môi trường văn hóa quân sự khi học tập tại trung tâm.

Thông qua GDQP&AN đã góp phần nâng cao nhận thức của sinh viên về đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng, an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; phòng thủ dân sự, kỹ năng quân sự cần thiết; bồi dưỡng lòng yêu nước, lòng tự hào, tự tôn dân tộc, nâng cao ý thức, trách nhiệm của sinh viên đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, không bị các thế lực phản động, cơ hội, bất mãn kích động, lôi kéo. Đây chính là thực hiện quan điểm của Đảng về bảo vệ Tổ quốc “từ sớm, từ xa”.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện còn một số vướng mắc bất cập, đó là:

*Thứ nhất,* chưa quy định cụ thể về diện tích đất tối thiểu để xây dựng trung tâm, dẫn đến một số nhà trường được quy hoạch làm trung tâm chưa bố trí đủ quỹ đất để đáp ứng việc xây dựng cơ sở hạ tầng, nơi ăn, nơi ở, sinh hoạt, học tập tập trung, hệ thống giảng đường, phòng học chuyên dùng, thao trường, bãi tập theo quy định, làm ảnh hưởng lớn đến chất lượng môn học. Do vậy, cần phải có quy định cụ thể về diện tích đất tối thiểu dựng, phát triển trung tâm phù hợp với quy mô được quy hoạch;

*Thứ hai,* chưa quy định cụ thể về cơ sở hạ tầng, thao trường, bãi tập, nên việc bảo đảm giảng đường, phòng học chuyên dùng, nơi ăn, nơi ở, nơi sinh hoạt tập trung cho sinh viên của một số trung tâm còn thiếu; trang, thiết bị bố trí tại phòng học chuyên dùng còn sơ sài; hệ thống thao trường huấn luyện kỹ thuật, chiến thuật, sân tập điều lệnh đội ngũ còn thiếu so với quy mô đào tạo được quy hoạch;

*Thứ ba,* quy định thẩm quyền thành lập, giải thể, đổi tên trung tâm GDQP&AN thuộc trường cao đẳng, cơ sở giáo dục đại học ngoài Quân đội không còn phù hợp với quy định của Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp hiện hành. Vì: Luật Giáo dục đại học năm 2012 (Sửa đổi, bổ sung năm 2018) quy định về trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng trường: *“Quyết định về cơ cấu tổ chức, cơ cấu lao động, thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể các đơn vị của trường đại học…”*; Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014, quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng trường: *“Quyết nghị cơ cấu tổ chức trường; về việc thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể các tổ chức của nhà trường…”*, quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng trường cao đẳng: *“Quyết định thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể các tổ chức của nhà trường theo nghị quyết của hội đồng trường,…”*. Do vậy, cần quy định thẩm quyền thành lập trung tâm cho phù hợp với quy định của Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp;

*Thứ tư,* chưa quy định về trình tự, thủ tục thành lập, giải thể trung tâm, do vậy cần phải có quy định để thực hiện thống nhất;

*Thứ năm,* quy định thành lập các cơ quan của trung tâm theo hướng mở như: Các phòng (ban) Đào tạo; quản lý sinh viên, đối tượng bồi dưỡng; Hành chính, Tổ chức; Hậu cần, Tài chính, Kỹ thuật và các khoa (bộ môn) chính trị, quân sự, dẫn đến việc tổ chức các cơ quan của trung tâm không thống nhất, có trung tâm thành lập các phòng, khoa, nhưng có trung tâm chỉ thành lập các ban, bộ môn, nên cần phải có quy định cụ thể, để tổ chức thực hiện bảo đảm tính thống nhất giữa các trung tâm.

Mặt khác, Môn học GDQP&AN là môn học chính khóa, có đặc thù riêng, nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh; biết thực hành những nội dung cơ bản về kỹ thuật chiến đấu bộ binh, chiến thuật bộ binh, điều lệnh; đồng thời rèn luyện cho sinh viên làm quen với nếp sống quân sự, môi trường Quân đội. Để đạt được mục tiêu trên, khi sinh viên đến học tập tại các trung tâm sẽ biên chế thành các đơn vị, tổ chức ăn, ở, sinh hoạt tập trung, quản lý, rèn luyện theo các chế độ trong ngày, trong tuần của Quân đội, nên cơ cấu, tổ chức, hoạt động của trung tâm trung tâm GDQP&AN sẽ phải mang tính đặc thù gần giống đơn vị Quân đội. Do vậy, cần phải quy định điều kiện, tổ chức, hoạt động của trung tâm GDQP&AN để thực hiện bảo đảm tính thống nhất trên toàn quốc.

 Từ những lý do trên, việc ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động của trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh là rất cần thiết.

 - Mục đích ban hành: Hoàn thiện các quy định của pháp luật về thành lập, tổ chức, hoạt động của trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh, nhằm bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức thực hiện, góp phần nâng cao chất lượng thực hiện môn học giáo dục quốc phòng và an ninh cho sinh viên, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

**c) Nội dung chủ yếu:** Quyết định gồm 23 Điều quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động của trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh, cụ thể như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

Điều 2. Vị trí, chức năng của trung tâm.

Điều 3. Nhiệm vụ của trung tâm.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động của trung tâm.

Điều 5. Điều kiện thành lập, hoạt động, tổ chức lại, giải thể trung tâm.

Điều 6. Trình tự, thủ tục thành lập trung tâm.

Điều 7. Trình tự, thủ tục tổ chức lại trung tâm.

Điều 8. Trình tự, thủ tục giải thể trung tâm.

Điều 9. Thẩm quyền thành lập, tổ chức lại, giải thể, đổi tên trung tâm.

Điều 10. Đặt tên trung tâm.

Điều 11. Cơ cấu, tổ chức của trung tâm.

Điều 12. Giám đốc trung tâm.

Điều 13. Phó Giám đốc trung tâm.

Điều 14. Phòng Đào tạo, quản lý sinh viên.

Điều 15. Phòng Tổ chức, Hành chính.

Điều 16. Phòng Tài chính, Hậu cần, Kỹ thuật.

Điều 17. Khoa Chính trị, Khoa Quân sự.

Điều 18. Đơn vị, cán bộ quản lý sinh viên.

Điều 19. Hoạt động liên kết giáo dục quốc phòng và an ninh.

Điều 20. Kinh phí hoạt động.

Điều 21. Tổ chức thực hiện.

Điều 22. Hiệu lực thi hành.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành.

Nội dung cơ bản của Nghị định

- Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

+ Quyết định này quy định điều kiện, trình tự thành lập, chức năng, nhiệm vụ, tổ chức, hoạt động của trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh (sau đây viết gọn là trung tâm);

+ Quyết định này áp dụng đối với các trung tâm, các trường cao đẳng, trường đại học, đại học, đại học vùng, đại học quốc gia, học viện, nhà trường Quân đội có trung tâm; bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương và cá nhân có liên quan.

- Về quy định chức năng, nhiệm vụ, nguyên tắc hoạt động của trung tâm: (i) đào tạo môn học giáo dục quốc phòng và an ninh, kỹ năng quân sự cho các đối tượng theo quy định của pháp luật; (ii) tổ chức đào tạo môn học giáo dục quốc phòng và an ninh,quản lý, rèn luyện sinh viên ăn, ở, học tập, sinh hoạt tập trung tại trung tâm theo nếp sống quân sự, môi trường Quân đội; (iii) chấp hành đúng quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, quản lý về hoạt động giáo dục quốc phòng và an ninh của Bộ Quốc phòng, các bộ, ngành, cơ quan đơn vị, địa phương liên quan;

- Về quy định điều kiện, trình tự, thẩm quyền thành lập trung tâm: (i) diện tích đất dành riêng để xây dựng trung tâm đáp ứng quy mô đào tạo môn học giáo dục quốc phòng và an ninh; (ii) cơ sở hạ tầng, thao trường, bãi tập đáp ứng theo quy mô đào tạo của trung tâm; (iii) số lượng giảng viên cơ hữu và đội ngũ cán bộ quản lý để thực hiện nhiệm vụ điều hành, giảng dạy, quản lý sinh viên đáp ứng theo quy mô đào tạo được quy hoạch; (iv) thống nhất hồ sơ, thẩm quyền thẩm định, thẩm quyền thành lập, giải thể, đổi tên trung tâm;

- Về quy định cơ cấu tổ chức của trung tâm: (i) quy định thống nhất về cơ cấu, tổ chức của các trung tâm; (ii) quy định nhiệm vụ của của Giám đốc, Phó giám đốc, các cơ quan trung tâm và khoa giáo viên trong tổ chức thực hiện môn học GDQP&AN;

- Quy định về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong tổ chức thực hiện Quyết định.

**13. Quyết định số 12/2025/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí đối với chức danh chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh**

**a) Hiệu lực thi hành:** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị*

 Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 26/01/2022 của Bộ Chính trị về *“Đẩy* *mạnh phát triển công nghiệp quốc phòng đến năm 2030 và những năm tiếp theo”* đã xác định quan điểm *“Công nghiệp quốc phòng phải làm chủ được công nghệ tiên tiến hiện đại; đẩy mạnh ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ của thế giới. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nguồn lực khoa học - công nghệ phục vụ cho công nghiệp quốc phòng”,* đồng thời đặt ra giải pháp *“Xây dựng và luật hoá các cơ chế, chính sách đặc thù, gồm: Nghiên cứu ứng dụng khoa học - công nghệ;... thu hút, đào tạo, giữ gìn, phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao; khuyến khích, phát huy, trọng dụng nhân tài”* và *“Coi trọng thu hút, đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật giỏi những ngành đặc thù quốc phòng, nhất là các chuyên gia đầu ngành và tổng công trình sư trong lĩnh vực nghiên cứu, thiết kế, chế tạo vũ khí, trang bị kỹ thuật”*.

 Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị về *“Đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới”.*

 Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về “*Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*” xác định nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu *“Ban hành cơ chế, chính sách về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn thông qua tăng cường chính sách đặt hàng đào tạo và thực hiện hỗ trợ tài chính của Nhà nước đối với cơ sở đào tạo và người học”*.

 Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về *“Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ”* xác định có nội dung *“Quy định khung cơ chế, chính sách ưu đãi để phát hiện, thu hút, trọng dụng nhân tài có trọng tâm, trọng điểm, nhất là các ngành, lĩnh vực mũi nhọn phục vụ cho phát triển nhanh và bền vững”*.

 Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về *“Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia”* đã đề ra nhiều mục tiêu, đồng thời xác định rõ các nhiệm vụ, giải pháp để đạt được các mục tiêu như: *“Thu hút, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo”*, *“ban hành cơ chế đặc thù thu hút người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài có trình độ cao về Việt Nam làm việc, sinh sống. Có cơ chế đặc biệt về nhập quốc tịch, sở hữu nhà, đất, thu nhập, môi trường làm việc nhằm thu hút, trọng dụng, giữ chân các nhà khoa học đầu ngành, các chuyên gia, các "tổng công trình sư" trong và ngoài nước có khả năng tổ chức, điều hành, chỉ huy, triển khai các nhiệm vụ trọng điểm quốc gia về khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo...”*.

 Đan hành cơ chế đặc thù thu hút người Việt Nam ở nước ng Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đặt ra yêu cầu cần sớm nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật quy định về tiêu chí đối với chức danh chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư trong lĩnh vực CNQP, AN.

*Cơ s hành cơ*

 Tại khoản 4 Điều 66 Luật CNQP, AN và động viên công nghiệp *(ĐVCN)* quy định *“Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí đối với các chức danh chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh”*.

 Tại Quyết định số 717/QĐ-TTg và Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 07/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật CNQP, AN và ĐVCN *(sau đây gọi là Quyết định số 936/QĐ-TTg)*; trong đó, giao Bộ Quốc phòng chủ trì xây dựng Quyết định quy định tiêu chí đối với chức danh chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư trong lĩnh vực CNQP, AN.

*Cơ sở thực tiễn*

 Trong những năm gần đây, CNQP và công nghiệp an ninh *(CNAN)* nhận được sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước, các lĩnh vực đều có bước phát triển, đã làm chủ được nhiều công nghệ sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật *(VKTBKT)* và phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ (*PTKTNV*)cho các lực lượng vũ trang; trong đó, có một số loại VKTBKT có ý nghĩa chiến lược, PTKTNV đặc biệt, như: Các tổ hợp tên lửa, máy bay chiến đấu, tàu chiến đấu, xe tăng, phương tiện bay không người lái, một số phương tiện kỹ thuật tình báo, an ninh mạng... Đối với ngành CNQP, CNAN, công tác khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có vai trò rất quan trọng; hiện nay, trên 80% VKTBKT trong sản xuất quốc phòng là từ kết quả tự nghiên cứu trong nước, chỉ có dưới 20% là do nước ngoài chuyển giao công nghệ; các sản phẩm do các cơ sở CNAN tự nghiên cứu, sản xuất đạt khoảng 45%. Trước những diễn biến phức tạp của tình hình quốc tế và sự phát triển ngày càng nhanh của nền khoa học và công nghệ thế giới, sự xuất hiện của nhiều loại VKTBKT, PTKTNV, công nghệ hoàn toàn mới đặt ra những yêu cầu đột phá đối với CNQP, CNAN của nước ta.

 Đối với lĩnh vực CNQP, AN trong nhiều năm qua đã đóng vai trò then chốt trong sự nghiệp xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại. Để CNQP, AN ngày càng phát triển đáp ứng nhu cầu sản xuất VKTBKT, PTKTNV hiện đại, tích hợp công nghệ cao đòi hỏi phải có sự hợp tác ngày càng sâu rộng với nền công nghiệp quốc gia. Trong đó việc phát huy và huy động được nguồn nhân lực chất lượng cao tham gia hoạt động CNQP, AN là yếu tố quan trọng để phát triển.

 Hiện nay, đã có một số văn bản quy định tiêu chí của các chức danh như chuyên gia *(Quyết định số 588/QĐ-BKHCN ngày 31/03/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ về xây dựng, quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu chuyên gia)*, tiêu chuẩn đối với nhà khoa học đầu ngành *(Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/05/2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ; Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22/9/2014 của Chính phủ quy định về thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam và Nghị định số 27/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2014/NĐ-CP và Nghị định số 87/2014/NĐ-CP)*. Tuy nhiên, các văn bản nêu trên chưa quy định về tiêu chí đối với chức danh tổng công trình sư, mặt khác các tiêu chí chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành chưa phù hợp với đặc thù của lĩnh vực CNQP, AN và chưa có cơ chế đủ mạnh để thu hút, gìn giữ, trọng dụng nhân tài để phát triển CNQP, AN đáp ứng nhu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

 Trên cơ sở các tiêu chí xác định trong dự thảo Quyết định, Bộ Quốc phòng đã phối hợp với Bộ Công an tiến hành khảo sát các cơ quan, đơn vị trực thuộc, cho thấy có khoảng 200 chuyên gia, 80 nhà khoa học đầu ngành và 05 đến 07 tổng công trình sư. Với số lượng chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư trong lĩnh vực CNQP, AN dự kiến được công nhận sẽ bảo đảm chắt lọc được những cá nhân có kinh nghiệm thực tế, kiến thức khoa học, năng lực phù hợp với quy mô hiện nay của CNQP, AN và thuận lợi cho thực hiện các chế độ, chính sách sau này.

 Từ cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn nêu trên, để bảo đảm kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc gặp phải trong thực tiễn hoạt động CNQP, AN. Việc xây dựng, ban hành Quyết định quy định tiêu chí đối với chức danh chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư trong lĩnh vực CNQP, AN là rất cần thiết.

- Mục đích ban hành: Quy định các nội dung Luật CNQP, AN và ĐVCN giao Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết và một số nội dung cần thiết, phù hợp với thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí đối với chức danh chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư trong lĩnh vực CNQP, AN; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật cũng như bảo đảm tính khả thi trong triển khai thực tiễn.

**c) Nội dung chủ yếu:** Quyết định có 11 Điều phủ quy định tiêu chí đối với chức danh chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh, cụ thể như sau:

 Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

 Điều 2. Giải thích từ ngữ.

 Điều 3. Tiêu chí chức danh chuyên gia.

 Điều 4. Tiêu chí chức danh nhà khoa học đầu ngành.

 Điều 5. Tiêu chí chức danh tổng công trình sư.

 Điều 6. Các trường hợp đặc biệt.

 Điều 7. Công nhận, hủy công nhận, gia hạn, bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh.

 Điều 8. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ trưởng Bộ Công an.

 Điều 9. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở CNQP nòng cốt, cơ sở CNAN nòng cốt.

 Điều 10. Trách nhiệm của cá nhân giữ chức danh chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư.

 Điều 11. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành.

Nội dung cơ bản của Nghị định

 **Qua quá trình xây dựng Quyết định, Bộ Quốc phòng xác định dự thảo Quyết định không làm phát sinh thủ tục hành chính** *(theo Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính)* **và không có nội dung phân biệt giới tính, không làm phát sinh các vấn đề về giới.** Ngoài những quy định chung về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, hiệu lực và trách nhiệm thi hành, dự thảo Quyết định tập trung các nội dung sau:

 Tiêu chí chung của các chức danh nhằm xác định điều kiện cần của các ứng viên đáp ứng nhiệm vụ trong hoạt động CNQP, AN như: Quy định trình độ chuyên môn thuộc chuyên ngành khoa học kỹ thuật và công nghệ, thời gian kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực CNQP, AN; các nội dung về trình độ ngoại ngữ phục vụ công tác chuyên môn.

 Điều kiện về thành tích, kết quả hoạt động khoa học và công nghệ nhằm xác định một cách lượng hóa về: Số lượng đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ đã thực hiện phục vụ CNQP, AN; các sáng chế, giải pháp công nghệ đã được đăng ký bảo hộ; các bài báo đã được đăng; các dự án đã quản lý đối với các ứng viên chức danh.

 Các chức danh chuyên gia và nhà khoa học đầu ngành được xác định có thời hạn và được gia hạn có điều kiện; chức danh tổng công trình sư được bổ nhiệm theo dự án CNQP, AN, cụ thể:

- Về tiêu chí của chức danh chuyên gia cần quy định tiêu chí chung, tiêu chí thành tích tham gia hoạt động khoa học và công nghệ:

 + Tiêu chí chung: Yêu cầu “*Có trình độ thạc sĩ trở lên chuyên ngành khoa học kỹ thuật và công nghệ; sử dụng thành thạo ít nhất một ngoại ngữ thông dụng*” trong khi đó Quyết định 588/2014/QĐ-BKHCN quy định “*Có trình độ Tiến sĩ, Tiến sĩ khoa học hoặc có một trong các chức danh Phó Giáo sư, Giáo sư, nghiên cứu viên cao cấp, kỹ sư cao cấp hoặc chức danh công nghệ tương đương… và có ít nhất 5 năm kinh nghiệm…*”. Tuy nhiên, các chuyên gia trong lĩnh vực CNQP, AN là lực lượng chủ yếu tham gia vào hoạt động sản xuất quốc phòng, an ninh cụ thể. Vì vậy, Bộ Quốc phòng nhận thấy cần quy định tiêu chí về trình độ đối với chức danh chuyên gia là có trình độ Thạc sĩ trở lên. Nâng tiêu chí hoạt động thực tiễn đối với chuyên gia công tác trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an gắn với đặc thù lĩnh vực CNQP, AN: “*Tính đến thời điểm đăng ký công nhận chức danh, phải có ít nhất 07 năm kinh nghiệm liên tục nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật, vật tư kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ*” và “*Đối với cá nhân ngoài lực lượng vũ trang, phải có ít nhất 07 năm kinh nghiệm liên tục nghiên cứu* *công nghệ chiến lược, công nghệ nền, công nghệ lõi, công nghệ mới, công nghệ lưỡng dụng có liên quan đến lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh*” và “*Nắm chắc các văn bản quy phạm pháp luật và quy định liên quan để xây dựng tài liệu thiết kế, tài liệu công nghệ, quy định về thử nghiệm và nghiệm thu sản phẩm, tiêu chuẩn sản phẩm và trực tiếp triển khai thực hiện; sử dụng thành thạo các công cụ hỗ trợ kỹ thuật hiện đại phục vụ cho công tác chuyên môn; cập nhật thành tựu khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;… đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn chính trị theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an*”.

 + Tiêu chí thành tích tham gia hoạt động khoa học và công nghệ:

 Trong 07 năm liên tục tính đến thời điểm đăng ký chức danh chuyên gia, ứng viên phải đáp ứng một trong các tiêu chí:

 Tiêu chí về chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong Quyết định 588/2014/QĐ-BKHCN quy định chuyên gia cần “*Chủ trì ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia và tương đương, hoặc 03 nhiệm vụ cấp bộ, cấp tỉnh đã được nghiệm thu*”. Tuy nhiên, số lượng các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia của chuyên gia CNQP, AN là không nhiều, lĩnh vực CNQP, AN nhiệm vụ cấp bộ có độ khó cao, quy mô lớn và yêu cầu phải có sản phẩm được đưa vào trang bị nên việc giảm tiêu chí vẫn đảm bảo được năng lực, trình độ của người chủ trì. Do đó Bộ Quốc phòng đề nghị tiêu chí về thành tích đối với chuyên gia trong lĩnh vực CNQP, AN cần đạt được là *“i)* *Đã chủ trì ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ; hoặc 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp đầu mối trực thuộc bộ về nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa, thiết kế, chế tạo, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt; hoặc 03 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp đầu mối trực thuộc bộ về nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa, thiết kế, chế tạo, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật, vật tư kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ tạo ra sản phẩm được đưa vào trang bị*; *ii) Hoặc đối với cá nhân ngoài lực lượng vũ trang, đã chủ trì ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ hoặc 03 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp đầu mối trực thuộc bộ nghiên cứu công nghệ chiến lược, công nghệ nền, công nghệ lõi, công nghệ mới, công nghệ lưỡng dụng có khả năng ứng dụng cho lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh”*.

 Tiêu chí về số bằng độc quyền sáng chế hoặc giải pháp hữu ích về kỹ thuật, công nghệ trong Quyết định 588/2014/QĐ-BKHCN quy định chuyên gia cần “*có ít nhất 01 bằng sáng chế/giải pháp hữu ích…*” Bộ Quốc phòng đưa ra tiêu chí “*là tác giả của ít nhất 02 bằng độc quyền sáng chế hoặc giải pháp hữu ích về kỹ thuật, công nghệ được cấp văn bằng bảo hộ và đã được áp dụng trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh*”, vì việc tăng số lượng bằng sáng chế trong xét chọn chức danh này phản ánh các chuyên gia trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh gắn với thực tiễn nhiều hơn; thay đổi tư duy đánh giá từ lý thuyết sang thực tiễn *(Quyết định 588/2014/QĐ-BKHCN chủ yếu đánh giá chuyên gia thiên về học thuật)*.

- Về tiêu chí của chức danh nhà khoa học đầu ngành:

 + Tiêu chí chung: Trên cơ sở Nghị định số 27/2020/NĐ-CP dự thảo Quyết định giữ nguyên trình độ từ Tiến sĩ trở lên; tuy nhiên, có quy định thuộc chuyên ngành khoa học kỹ thuật và công nghệ, phù hợp với đặc thù về CNQP, AN là sản xuất VKTBKT, PTKTNV. Đồng thời, yêu cầu *“i) Tính đến thời điểm đăng ký công nhận chức danh, có ít nhất 10 năm kinh nghiệm liên tục nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật, vật tư kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ; ii) Đối với cá nhân ngoài lực lượng vũ trang, có ít nhất 10 năm liên tục nghiên cứu* *công nghệ chiến lược, công nghệ nền, công nghệ lõi, công nghệ mới có liên quan đến lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh;*”.

 + Tiêu chí về thành tích tham gia hoạt động khoa học và công nghệ:

 Yêu cầu nhà khoa học đầu ngành trong 10 năm liên tục tính đến thời điểm đăng ký chức danh phải đáp ứng: *“i) Chủ trì ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng điểm quốc gia; hoặc chủ trì ít nhất 03 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ tạo ra sản phẩm được đưa vào trang bị hoặc tạo ra công nghệ chiến lược, công nghệ nền, công nghệ lõi, công nghệ mới được ứng dụng trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh; hoặc chủ trì 03 nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc các chương trình, đề án, dự án nghiên cứu thiết kế, chế tạo, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt, kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ tạo ra sản phẩm được đưa vào trang bị; ii) Đối với cá nhân ngoài lực lượng vũ trang phải chủ trì ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng điểm quốc gia hoặc chủ trì ít nhất 03 nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ về công nghệ chiến lược, công nghệ nền, công nghệ lõi, công nghệ mới, kết quả nghiên cứu có khả năng ứng dụng cho lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh;…”*.

 Trên cơ sở Nghị định số 27/2020/NĐ-CP dự thảo Quyết định không quy định nội dung *“các tiêu chí về các bài báo được đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành quốc tế có uy tín cũng như được mời giảng dạy tại trường đại học thuộc nhóm 500 đại học hàng đầu theo Bảng xếp hạng thường niên về thứ hạng của các trường đại học trên thế giới của tổ chức giáo dục Quacquarelli, Anh quốc hoặc Bảng xếp hạng các đại học trên toàn thế giới của Thời báo Giáo dục đại học Anh quốc”*, vì đối với các nhà khoa học trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an do thực hiện nhiệm vụ cấp trên giao, lĩnh vực nhạy cảm có liên quan đến các yếu tố bí mật quân sự, bí mật công an, bí mật nhà nước nên không đáp ứng được các tiêu chí giảng dạy và viết báo. Bên cạnh đó, yêu cầu *“i) Có ít nhất 05 bài báo khoa học được đăng trên tạp chí khoa học uy tín theo quy định tại Danh mục các tạp chí khoa học chuyên ngành do Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước ban hành; hoặc là thành viên Ban Biên tập tạp chí khoa học quốc tế có uy tín theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ; ii) Chủ biên ít nhất 02 chương sách chuyên ngành hoặc 01 sách tham khảo phục vụ đào tạo do nhà xuất bản có uy tín trong và ngoài nước xuất bản”*.

- Về tiêu chí của chức danh tổng công trình sư:

 Do chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định tiêu chí chức danh tổng công trình sư; đồng thời, qua khảo sát thực tế và yêu cầu đặt ra đối với đặc thù của lĩnh vực CNQP, AN nên Bộ Quốc phòng đề xuất quy định các tiêu chí như sau:

 + Tiêu chí chung:

 Về đối tượng: “*Đang công tác tại cơ sở công nghiệp quốc phòng do Bộ Quốc phòng quản lý, cơ sở công nghiệp an ninh do Bộ Công an quản lý*”, vì Tổng công trình sư là người đứng đầu chỉ đạo tổ chức thực hiện chương trình, đề án, dự án nghiên cứu VKTBKT có ý nghĩa chiến lược, PTKTNV đặc biệt, phải có kinh nghiệm tích luỹ trong làm việc tại cơ sở CNQP, cơ sở CNAN. Các nhiệm vụ này được xác định là tối mật, tuyệt mật, chỉ có người công tác trong lực lượng vũ trang mới đáp ứng các tiêu chí về phẩm chất chính trị, trách nhiệm và kỷ luật cao.

 Việc yêu cầu trình độ thạc sĩ trở lên đối với chức danh tổng công trình sư với các lý do sau: Trọng dụng người có năng lực thực tế hơn bằng cấp lý thuyết; Phù hợp với tính bảo mật, hạn chế công bố học thuật; Đảm bảo tính linh hoạt trong tuyển dụng và bổ nhiệm nhân sự chất lượng cao; Tuân thủ quy định đặc thù của ngành tương đồng với nhiều nước trên thế giới. Điều này giúp tối ưu hoá nguồn nhân lực, đảm bảo những người thực sự có kinh nghiệm và khả năng được giữ vị trí then chốt bất kể họ có bằng tiến sĩ hay không.

 Về năng lực: “*hiểu biết sâu về ít nhất một chuyên ngành và hiểu biết rộng về các lĩnh vực liên quan đến sản phẩm hoặc chương trình, đề án, dự án nghiên cứu, thiết kế, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt*”. Các chương trình, đề án, dự án nghiên cứu, thiết kế, sản xuất VKTBKT có ý nghĩa chiến lược, PTKTNV đặc biệt có yêu cầu tích hợp hệ thống, sử dụng nhiều loại hình công nghệ phức tạp; do đó, đòi hỏi tổng công trình sư phải có hiểu biết rộng về lĩnh vực liên quan đến sản phẩm, có năng lực kết nối, phối hợp, điều hành các nhóm nghiên cứu, thiết kế, sản xuất và là chuyên gia các lĩnh vực, chuyên ngành để giải quyết các vấn đề trong các dự án CNQP, AN đảm bảo tiến độ và chất lượng sản phẩm.

 Đồng thời, yêu cầu *“i) Có ít nhất 10 năm liên tục thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật, vật tư kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ; ii) Có năng lực lãnh đạo, tầm nhìn chiến lược về phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh; có tư duy đổi mới sáng tạo, am hiểu pháp luật, cơ chế quản lý vĩ mô và vi mô;…”*.

 - Tiêu chí về thành tích tham gia hoạt động khoa học và công nghệ:

 Tổng công trình sư phải đáp ứng các tiêu chí *“Trong 10 năm liên tục tính đến thời điểm đăng ký chức danh phải đáp ứng: i) Đã chủ trì ít nhất 02 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia; hoặc chủ trì ít nhất 03 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ; hoặc chủ trì 03 sản phẩm thuộc chương trình, dự án nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt; ii) Đã chủ trì quản lý ít nhất 01 chương trình, dự án trong lĩnh vực phát triển vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, sản phẩm của dự án đã được đưa vào trang bị và chứng minh hiệu quả; iii) Là tác giả hoặc đồng tác giả của 02 giải pháp công nghệ trở lên đã được cấp bằng độc quyền sáng chế hoặc được công nhận là giải pháp hữu ích”.*

 - Về các trường hợp đặc biệt:

 Trường hợp ứng viên không đạt tiêu chí về học vị hoặc năm kinh nghiệm,… được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an theo phạm vi quản lý xem xét công nhận các chức danh chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư trong lĩnh vực CNQP, AN. Quy định này nhằm mục đích huy động nguồn nhân lực để phục vụ cho CNQP, AN như: Các chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành công tác ngoài các cơ sở CNQP nòng cốt, cơ sở CNAN nòng cốt hoặc những người làm việc ở nước ngoài, kể cả người nước ngoài nếu có đủ điều kiện.

 + Về tiêu chí chuyên gia: *“Cá nhân có kiến thức chuyên sâu về các chuyên ngành khoa học và công nghệ chiến lược, công nghệ cao, công nghệ nền, công nghệ lõi, công nghệ lưỡng dụng được ưu tiên phát triển đã được ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn nghiên cứu, chế tạo vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt thì được xét công nhận chức danh chuyên gia*”, tiêu chí trên nhằm tận dụng tối đa nguồn nhân lực có năng lực vượt trội, kiến thức chuyên sâu về các chuyên ngành khoa học và công nghệ đã được chứng minh hiệu quả khi ứng dụng trong thực tiễn.

 + Về tiêu chí nhà khoa học đầu ngành: “*Cá nhân có học vị tiến sĩ mà kết quả nghiên cứu của luận án tiến sĩ đã được ứng dụng hiệu quả… thì được xét công nhận chức danh nhà khoa học đầu ngành*” yếu tố then chốt ở đây là kết quả của luận án đã được ứng dụng hiệu quả trong nghiên cứu, chế tạo VKTBKT có ý nghĩa chiến lược, PTKTNV đặc biệt. Điều này cho thấy công trình nghiên cứu không chỉ mang tính lý thuyết mà còn có giá trị thực tiễn cao.

 + Về tiêu chí tổng công trình sư: “*Cá nhân được giao chủ trì quản lý chương trình, dự án khoa học và công nghệ, dự án chuyển giao công nghệ trọng điểm quốc gia trong 05 năm gần nhất, tạo ra sản phẩm là vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược… được xét bổ nhiệm chức danh tổng công trình sư*” nội dung này nhằm chứng minh năng lực quản lý dự án phức tạp, kinh nghiệm giải quyết các nhiệm vụ lớn, hiểu biết về VKTBKT có ý nghĩa chiến lược, PTKTNV đặc biệt. Việc đặc cách bổ nhiệm giúp rút ngắn các thủ tục hành chính thông thường, tạo điều kiện thuận lợi để những người có năng lực và kinh nghiệm thực tế đã được chứng minh có thể nhanh chóng đóng góp vào sự phát triển chung của CNQP, AN.

 Việc xây dựng tiêu chí cho các trường hợp đặc biệt nhằm mục đích thu hút và trọng dụng nhân tài để đáp ứng yêu cầu cấp thiết trong xây dựng và phát triển CNQP, AN.

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 4 năm 2025, Bộ Tư pháp xin thông báo./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Bộ trưởng (để báo cáo);- Thứ trưởng Nguyễn Thanh Tịnh (để báo cáo);- Văn phòng Chính phủ (để biết);- Các bộ, cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ (để biết);- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);- Báo Điện tử Chính phủ (để đăng tải);- Cục CNTT Bộ Tư pháp (để đăng tải);- Báo Pháp luật Việt Nam (để đăng tải); - Lưu: VT, VP (TT). | **TL. BỘ TRƯỞNG****CHÁNH VĂN PHÒNG****Đỗ Xuân Quý** |  |

1. *Bộ Tư pháp không nhận được văn bản cung cấp thông tin của 12 Nghị định và 02 Quyết định, cụ thể như sau:*

*- Nghị định số 75/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất* ***– Bộ Nông nghiệp và Môi trường;***

*- Nghị định số 76/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết Nghị quyết số 170/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án, đất đai trong kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án tại Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa* ***– Bộ Nông nghiệp và Môi trường;***

*- Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân* ***– Bộ Tài chính;***

*- Nghị định số 81/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ* [*Gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước*](https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=213261&classid=1&typegroupid=4)***– Bộ Tài chính;***

*- Nghị định số 82/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2025* ***– Bộ Tài chính;***

*- Nghị định số 84/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải* ***– Bộ Tài chính;***

*- Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công* ***– Bộ Tài chính;***

*- Nghị định số 87/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định việc giảm tiền thuê đất năm 2024* ***– Bộ Tài chính;***

*- Nghị định số 88/2025/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia* ***– Bộ Khoa học và Công nghệ;***

*- Nghị định số 90/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị đinh số 17/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kiểm toán độc lập* ***– Bộ Tài chính;***

*- Nghị định số 91/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định thời điểm xác định giá đất của quỹ đất thanh toán theo hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao tại Khu đô thị mới Thủ Thiêm, Thành phố Hồ Chí Minh* ***– Bộ Tài chính;***

*- Nghị định số 95/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam* ***– Bộ Tài chính;***

*- Quyết định số 09/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương* ***– Bộ Khoa học và Công nghệ;***

*- Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thảo* ***– Bộ Nông nghiệp và Môi trường.*** [↑](#footnote-ref-1)
2. Các nội dung khoản 3 Điều 59, Điều 63, Điều 64 của Luật năm 2025 được quy định chi tiết tại 02 Nghị định khác. [↑](#footnote-ref-2)
3. “a) Giải quyết các vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn và để áp dụng trong một thời gian nhất định, phạm vi cụ thể thuộc thẩm quyền của Chính phủ; phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn.

 b) Tạm ngưng, điều chỉnh hiệu lực hoặc kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần nghị định của Chính phủ đáp ứng yêu cầu cấp bách về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quyền con người, quyền công dân”. [↑](#footnote-ref-3)
4. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao. [↑](#footnote-ref-4)
5. Bộ Công an giao Cục Pháp chế và cải cách hành chính. [↑](#footnote-ref-5)
6. “Thực hiện thí điểm các chính sách theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương” theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 Luật năm 2025. [↑](#footnote-ref-6)
7. Nghị định số 34/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP và Nghị định số 59/2024/NĐ-CP. [↑](#footnote-ref-7)
8. “Báo cáo về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo nghị định; bản chụp ý kiến của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; báo cáo về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, nếu trong dự thảo có quy định liên quan đến vấn đề bình đẳng giới; Nghị quyết của Chính phủ về đề nghị xây dựng nghị định”. [↑](#footnote-ref-8)
9. Khoản 2 Điều 61 của Luật năm 2025 quy định: Việc hướng dẫn áp dụng văn bản QPPL được thực hiện theo các trường hợp, nguyên tắc, tiêu chí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 60 của Luật này và không được làm thay đổi nội dung quy định được hướng dẫn, không được đặt ra quy định mới. Văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản QPPL phải đăng tải trên cổng thông tin điện tử của cơ quan ban hành văn bản hướng dẫn. [↑](#footnote-ref-9)
10. Hiện nay, việc kiểm tra văn bản mật đang được thực hiện theo Quyết định số 42/2009/QĐ-TTg ngày 16/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Quy định về kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc bí mật Nhà nước (do Bộ Công an chủ trì tham mưu, soạn thảo). [↑](#footnote-ref-10)
11. Điểm a khoản 2 Điều 63 của Luật năm 2025 quy định:

“2. Căn cứ thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật:

 a) Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành;” [↑](#footnote-ref-11)
12. Bài viết “Phát huy tính Đảng trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam” của đồng chí Tô Lâm, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. [↑](#footnote-ref-12)
13. Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ. [↑](#footnote-ref-13)
14. Tháng 12/2022, Bộ Tư pháp đã tổ chức Hội nghị tổng kết 10 năm thi hành và Báo cáo số 41/BC-QLXLVPHC&TDTHPL ngày 30/12/2022 tổng kết 10 năm thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật. [↑](#footnote-ref-14)
15. Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ xác định nhiệm vụ. [↑](#footnote-ref-15)
16. Nghị định số 71/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định thời hạn, trình tự, thủ tục thi hành án hành chính và xử lý trách nhiệm đối với người không thi hành bản án, quyết định của Tòa án; Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 quy định về xử lý hành vi vi phạm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra. [↑](#footnote-ref-16)
17. Số liệu nêu trên không bao gồm các bộ, ngành: Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Khoa học và Công nghệ; Kế hoạch và Đầu tư; Giáo dục và Đào tạo; Lao động - Thương binh và Xã hội; Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Theo Báo cáo của các bộ nêu trên thì từ năm 2020 đến tháng 7/2023, các cơ quan này không tiến hành kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Số liệu nêu trên cũng không bao gồm số liệu của Bộ Y tế do cơ quan này chưa có báo cáo gửi Bộ Tư pháp tổng hợp. [↑](#footnote-ref-17)
18. Nghị định số 112/2020/NĐ-CP về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 71/2023/NĐ-CP ngày 20/9/2023) quy định về việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức trên cơ sở mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm (ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng). [↑](#footnote-ref-18)
19. (i) Giữ lại vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để xử lý vi phạm hành chính; (ii) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sách nhiễu, đòi, nhận tiền, tài sản của đối tượng vi phạm; dung túng, bao che, hạn chế quyền của đối tượng vi phạm khi xử lý vi phạm hành chính; (iii) Lập biên bản vi phạm hành chính không đúng thẩm quyền, không đúng hành vi vi phạm hành chính, không đúng đối tượng vi phạm hành chính; (iv) Vi phạm thời hạn lập biên bản vi phạm hành chính hoặc vi phạm thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính; (v) Xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả hoặc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính không đúng thẩm quyền, thủ tục (trừ trường hợp bị xem xét xử lý về hành vi vi phạm quy định tại các khoản 5, 6, 7, 8 và 10 Điều này), đối tượng theo quy định pháp luật hoặc áp dụng hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả không đúng, không đầy đủ đối với hành vi vi phạm hành chính; (vi) Xác định không đúng hành vi vi phạm khi ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp bị xem xét xử lý về hành vi vi phạm quy định tại khoản 9 Điều này; (vii) Không theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổ chức thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định; không tổ chức cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả; (viii) Sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ, ban hành quyết định mới trong xử phạt vi phạm hành chính không kịp thời khi phát hiện sai sót, vi phạm; (ix) Thực hiện không đầy đủ, chính xác kết luận kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; (x) Sử dụng trái pháp luật tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính; (xi) Không cung cấp hoặc cung cấp thông tin, tài liệu không chính xác, không đầy đủ, không trung thực liên quan đến nội dung kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; (xii) Cung cấp, tiết lộ thông tin, tài liệu, hồ sơ của đối tượng được kiểm tra cho tổ chức và cá nhân không có thẩm quyền, trách nhiệm; (xiii) Thiếu trách nhiệm trong việc chỉ đạo thực hiện kết luận kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; (xiv) Không giải quyết hoặc giải quyết không kịp thời khiếu nại, tố cáo trong xử lý vi phạm hành chính. [↑](#footnote-ref-19)
20. Giả mạo, làm sai lệch hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính, hồ sơ áp dụng biện pháp xử lý hành chính; (ii) Can thiệp trái pháp luật vào việc xử lý vi phạm hành chính; (iii) Không lập biên bản vi phạm hành chính khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính theo quy định pháp luật; (iv) Không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, không áp dụng biện pháp xử lý hành chính đối với người vi phạm theo quy định pháp luật hoặc không tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, không áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính hoặc không áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính; (v) Kéo dài thời hạn áp dụng biện pháp xử lý hành chính; (vi) Chống đối, cản trở người làm nhiệm vụ kiểm tra, đe dọa, trù dập người cung cấp thông tin, tài liệu cho cơ quan kiểm tra, đoàn kiểm tra, gây khó khăn cho hoạt động kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; (vii) Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; (viii) Không sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, ban hành quyết định mới trong xử phạt vi phạm hành chính; (ix) Không thực hiện kết luận kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. [↑](#footnote-ref-20)
21. Để đảm bảo phù hợp với quy định của Bộ luật Lao động. [↑](#footnote-ref-21)